BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC CÔNG DÂN

11

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

sach24.vn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MAI VĂN BÍNH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM VĂN HÙNG – PHAN THANH PHỐ
VŨ HỒNG TIẾN – PHÍ VĂN THỨC

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 11

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01–2011/CXB/150–1235/GD

Mã số : CH117T1

PHẦN MỘT

CÔNG DÂN VỚI KINH TẾ

Bài 1

CÔNG DÂN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng, thông minh, sáng tạo, với lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Ngày nay, dân tộc ta đang đứng trước thách thức của cuộc đấu tranh chống đói nghèo, lạc hậu, khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, mỗi chúng ta phải làm gì để góp phần xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được thế nào là sản xuất của cải vật chất và vai trò của sản xuất của cải vật chất đối với đời sống xã hội.

– Nêu được các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và mối quan hệ giữa chúng.

– Nêu được nội dung và ý nghĩa của sự phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

– Biết được mỗi người phải làm gì để góp phần phát triển kinh tế đất nước.

– Tích cực tham gia xây dựng kinh tế gia đình và địa phương.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Sản xuất của cải vật chất

a) Thế nào là sản xuất của cải vật chất ?

Sản xuất của cải vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên, biến đổi các yếu tố của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình.

b) Vai trò của sản xuất của cải vật chất

– Sản xuất của cải vật chất là cơ sở tồn tại của xã hội.

Trong đời sống xã hội, loài người có nhiều mặt hoạt động như hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học... Các hoạt động này ngày càng phong phú, đa dạng. Để tiến hành các hoạt động nói trên, trước hết con người phải tồn tại. Muốn tồn tại, con người phải có thức ăn, đồ mặc, nhà ở, phương tiện đi lại và nhiều thứ cần thiết khác. Để có những thứ đó, con người phải sản xuất và sản xuất với quy mô ngày càng lớn. Xã hội sẽ không tồn tại nếu ngừng sản xuất ra của cải vật chất.

Công ti sản xuất giày Thanh niên xung phong Hải Phòng

Ảnh : *TTXVN*

– Sản xuất của cải vật chất quyết định mọi hoạt động của xã hội.

Sự phát triển của hoạt động sản xuất là tiền đề, là cơ sở thúc đẩy việc mở rộng các hoạt động khác của xã hội, sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Đồng thời, thông qua hoạt động

sản xuất của cải vật chất, con người ngày càng được hoàn thiện và phát triển toàn diện.

Vì vậy, *sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội, xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động của đời sống xã hội.*

2. Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

Để thực hiện quá trình sản xuất, cần phải có những yếu tố cơ bản nào ?

Mọi quá trình sản xuất đều là sự kết hợp của ba yếu tố cơ bản : sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

a) Sức lao động

Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần của con người được vận dụng vào quá trình sản xuất.

Sức lao động khác với lao động. Sức lao động mới chỉ là khả năng của lao động, còn lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực.

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người làm biến đổi những yếu tố của tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người.

Em hiểu như thế nào về câu nói sau đây của C. Mác :

"Con nhện làm những động tác giống như động tác của người thợ dệt, và bằng việc xây dựng những ngăn tổ sáp của mình, con ong còn làm cho một số nhà kiến trúc phải hổ thẹn. Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi" (1).

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 23, tr. 266 – 267.

Lao động là hoạt động bản chất nhất của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt con người với loài vật. Hoạt động tự giác, có ý thức, có mục đích, biết chế tạo ra công cụ lao động là phẩm chất đặc biệt của con người.

b) Đối tượng lao động

Đối tượng lao động là những yếu tố của tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người.

Đối tượng lao động có thể chia thành hai loại :

– Loại có sẵn trong tự nhiên như gỗ trong rừng, quặng trong lòng đất, tôm cá dưới sông, biển... mà con người chỉ cần khai thác là dùng được. Loại này thường là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp khai thác.

– Loại đã trải qua tác động của lao động, được cải biến ít nhiều như sợi để dệt vải, sắt thép để chế tạo máy... gọi là nguyên liệu. Loại này thường là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến.

Cùng với sự phát triển của lao động sản xuất và khoa học – kĩ thuật, đối tượng lao động ngày càng đa dạng, phong phú ; con người ngày càng tạo ra nhiều nguyên vật liệu "nhân tạo" có tính năng, tác dụng theo ý muốn. Tuy nhiên, những nguyên vật liệu "nhân tạo" đó cũng đều có nguồn gốc từ tự nhiên.

c) Tư liệu lao động

Tư liệu lao động là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người.

Tư liệu lao động được chia thành ba loại :

– Công cụ lao động hay công cụ sản xuất như : cày, cuốc, máy móc,...

– Hệ thống bình chứa của sản xuất như : ống, thùng, hộp...

– Kết cấu hạ tầng của sản xuất như : đường sá, bến cảng, sân bay... là điều kiện rất cần thiết đối với sản xuất. Do vậy, phát triển kết cấu hạ tầng của sản xuất phải đi trước một bước so với sản xuất trực tiếp.

Em hãy tìm thêm ví dụ về các loại tư liệu lao động nói trên.

Trong các yếu tố cấu thành tư liệu lao động thì công cụ lao động là yếu tố quan trọng nhất. Nó là một trong những *căn cứ cơ bản để phân biệt các thời đại kinh tế.* C. Mác viết : "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải là ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào" (1).

Một vật nào đó là tư liệu lao động hay là đối tượng lao động tuỳ thuộc vào mục đích sử dụng gắn với chức năng mà nó đảm nhận trong quá trình sản xuất.

Ví dụ :

Cây gỗ là đối tượng lao động của người thợ mộc, nhưng là tư liệu lao động của người thợ chống lò trong hầm mỏ.

Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp lại thành tư liệu sản xuất. Vì vậy, quá trình lao động sản xuất là sự kết hợp giữa sức lao động với tư liệu sản xuất.

Trong các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, tư liệu lao động và đối tượng lao động bắt nguồn từ tự nhiên. Còn sức lao động với tính sáng tạo, giữ vai trò quan trọng và quyết định nhất. Suy đến cùng, trình độ phát triển của tư liệu sản xuất là sự phản ánh sức lao động sáng tạo của con người. Một quốc gia không giàu về tài nguyên thiên nhiên nhưng vẫn có thể trở thành một cường quốc kinh tế, nếu ở đó sức lao động có chất lượng cao. Một xã hội muốn có nhiều của cải vật chất phải thường xuyên chăm lo phát triển nguồn lực con người ; khôi phục và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường ; sử dụng các yếu tố sản xuất một cách hợp lí và có hiệu quả nhất. Vì vậy, việc thường xuyên rèn luyện,

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 23, *Sđd*, tr. 269.

học tập để nâng cao hiệu quả lao động và góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường là trách nhiệm của mọi công dân.

3. Phát triển kinh tế và ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội

a) Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với cơ cấu kinh tế hợp lí, tiến bộ và công bằng xã hội.

Phát triển kinh tế bao gồm ba nội dung chủ yếu :

– Phát triển kinh tế biểu hiện trước hết ở sự tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về số lượng, chất lượng sản phẩm và các yếu tố của quá trình sản xuất ra nó. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế là căn cứ quan trọng để xác định phát triển kinh tế, trong đó có sự tác động của mức tăng dân số. Vì vậy, để phát triển kinh tế, các quốc gia không chỉ chú ý thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn phải có chính sách dân số phù hợp.

– Sự tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ cấu kinh tế hợp lí, tiến bộ để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.

Mọi nền kinh tế đều tồn tại và vận động trong một cơ cấu nhất định.

Vậy, cơ cấu kinh tế là gì ?

Cơ cấu kinh tế là tổng thể mối quan hệ hữu cơ, phụ thuộc và quy định lẫn nhau cả về quy mô và trình độ giữa các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế.

Trong các cơ cấu kinh tế nói trên của nền kinh tế thì cơ cấu kinh tế ngành là quan trọng nhất.

Cơ cấu kinh tế hợp lí là cơ cấu kinh tế phát huy được mọi tiềm năng, nội lực của toàn bộ nền kinh tế ; phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại ; gắn với phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Cơ cấu kinh tế biến đổi theo hướng tiến bộ là cơ cấu kinh tế có tỉ trọng của các ngành dịch vụ và công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân tăng dần, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm dần.

Em hãy tìm hiểu và nhận xét về cơ cấu kinh tế ngành của địa phương mình.

– Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với công bằng xã hội, tạo điều kiện cho mọi người có quyền bình đẳng trong đóng góp và hưởng thụ kết quả của tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế phải phù hợp với sự biến đổi nhu cầu phát triển toàn diện của con người và xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Mức độ thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người thể hiện ở sự tăng lên của thu nhập thực tế và chất lượng văn hoá, giáo dục, y tế, môi trường... mà mỗi người dân được hưởng. Nội dung này của phát triển kinh tế phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế cao tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết công bằng xã hội, khi công bằng xã hội được đảm bảo sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế.

b) Ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội

– Đối với cá nhân

Phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mỗi người có việc làm và thu nhập ổn định, cuộc sống ấm no ; có điều kiện chăm sóc sức khoẻ, nâng cao tuổi thọ ; đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng phong phú ; có điều kiện học tập, tham gia các hoạt động xã hội, phát triển con người toàn diện...

– Đối với gia đình

Phát triển kinh tế là tiền đề, là cơ sở quan trọng để thực hiện tốt các chức năng của gia đình : chức năng kinh tế, chức năng sinh sản, chức năng chăm sóc và giáo dục, đảm bảo hạnh phúc gia đình ; xây dựng gia đình văn hoá... để gia đình thực sự là tổ ấm hạnh phúc của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội.

– *Đối với xã hội*

+ Phát triển kinh tế làm tăng thu nhập quốc dân và phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện như giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ em ; giảm bớt tình trạng đói nghèo...

+ Phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, giảm tệ nạn xã hội.

+ Phát triển kinh tế là tiền đề vật chất để phát triển văn hoá, giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác của xã hội ; đảm bảo ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội.

+ Phát triển kinh tế tạo điều kiện vật chất để củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững chế độ chính trị, tăng hiệu lực quản lí của Nhà nước, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

+ Đối với nước ta, phát triển kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước tiên tiến trên thế giới ; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, mở rộng quan hệ quốc tế, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, tích cực tham gia phát triển kinh tế vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của công dân, góp phần thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác : "Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó".(1)

2. C. Mác : "Trong khi tác động vào tự nhiên ở bên ngoài thông qua sự vận động đó, và làm thay đổi tự nhiên, con người cũng đồng thời làm thay đổi bản tính của chính nó" (2).

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, tập 23, tr. 251.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, tập 23, tr. 266.

3. C. Mác : "Người ta chỉ sản xuất được khi hợp tác với nhau theo một cách nào đó và trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối quan hệ với nhau và chỉ trong phạm vi những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó thì mới có tác động vào tự nhiên, vào sản xuất được"(1).

4. Đảng Cộng sản Việt Nam : "Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững"(2).

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy phân biệt đối tượng lao động với tư liệu lao động của một số ngành sản xuất mà em biết.

2. Hãy chỉ ra những điều kiện khách quan, chủ quan để người có sức lao động thực hiện được quá trình lao động.

3. Hãy cho biết vì sao Đảng ta xác định : Phát triển giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu ?

4. Em hãy trình bày những nội dung cơ bản của phát triển kinh tế và biểu hiện của nó ở nước ta hiện nay.

5. Nêu một ví dụ về ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

6. Vì sao sự phát triển kinh tế phải đặt trong mối quan hệ với sự gia tăng dân số và bảo vệ môi trường ?

7. Hãy cho biết vài nét về phát triển kinh tế của gia đình mình và em có thể làm gì để phát triển kinh tế gia đình.

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tập 2, tr. 541.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 108, 109.

Bài 2

HÀNG HOÁ – TIỀN TỆ – THỊ TRƯỜNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá. Đó là một kiểu tổ chức kinh tế, trong đó toàn bộ quá trình sản xuất và tái sản xuất gắn chặt với thị trường. Việc sản xuất ra những hàng hoá gì, cần có những dịch vụ nào đều xuất phát từ nhu cầu thị trường. Mọi sản phẩm đi vào sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng phải thông qua thị trường.

Vậy hàng hoá, tiền tệ, thị trường là gì ? Chúng có vai trò như thế nào đối với sản xuất và đời sống ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Hiểu được khái niệm hàng hoá với hai thuộc tính của nó là giá trị sử dụng và giá trị.

– Nêu được nguồn gốc, bản chất, chức năng của tiền tệ và quy luật lưu thông tiền tệ.

– Nêu được khái niệm thị trường, các chức năng của thị trường.

– Biết nhận xét tình hình sản xuất và tiêu thụ một số hàng hoá ở địa phương.

– Coi trọng đúng mức vai trò của hàng hoá và sản xuất hàng hoá.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Hàng hoá

a) Hàng hoá là gì ?

Trong nền sản xuất hàng hoá, mỗi người chỉ chuyên sản xuất ra một hoặc một số loại sản phẩm nhất định, nhưng cuộc sống lại cần thoả mãn

nhu cầu nhiều mặt nên họ phải tiến hành trao đổi sản phẩm với nhau. Chẳng hạn, người nông dân sản xuất ra lúa gạo, một phần để tiêu dùng cho bản thân và gia đình, phần còn lại đem bán, trao đổi lấy các sản phẩm tiêu dùng khác.

Vậy, phần lúa gạo nào của người nông dân là hàng hoá ?

Sản phẩm chỉ trở thành hàng hoá khi có đủ ba điều kiện : do lao động tạo ra ; có công dụng nhất định để thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người ; trước khi đi vào tiêu dùng phải thông qua mua – bán.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua – bán.

Hàng hoá là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá. Sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hoá khi nó là đối tượng mua – bán trên thị trường. Hàng hoá có thể ở dạng vật thể (hữu hình) hoặc ở dạng phi vật thể (hàng hoá dịch vụ).

b) Hai thuộc tính của hàng hoá

Hàng hoá có những thuộc tính nào ? Bản chất của từng thuộc tính đó là gì ?

– *Giá trị sử dụng của hàng hoá*

Mỗi hàng hoá đều có một hay một số công dụng nhất định có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, hoặc là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân về vật chất và tinh thần như : lương thực, thực phẩm, quần áo, sách báo, phương tiện thông tin, đi lại..., hoặc là nhu cầu cho sản xuất như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... Chính công dụng của sản phẩm làm cho hàng hoá có *giá trị sử dụng*.

Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

Em hãy cho ví dụ về một hàng hoá có thể có một hoặc một số giá trị sử dụng.

Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần và ngày càng đa dạng, phong phú cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học – kĩ thuật.

Ví dụ :

Than đá, dầu mỏ lúc đầu chỉ dùng làm chất đốt, sau đó dùng làm nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp để chế biến ra nhiều loại sản phẩm khác phục vụ cho đời sống.

Người sản xuất hàng hoá luôn tìm mọi cách làm cho hàng hoá của mình có chất lượng cao và có nhiều công dụng để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, do đó có thể bán được trên thị trường.

Trong nền kinh tế hàng hoá, muốn tiêu dùng giá trị sử dụng của hàng hoá phải mua được hàng hoá đó.

– Giá trị của hàng hoá

Giá trị của hàng hoá là gì ? Bằng cách nào có thể xác định được giá trị của hàng hoá ?

Giá trị của hàng hoá được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi của nó. *Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, hay tỉ lệ trao đổi giữa các hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau.*

Ví dụ :

1 m vải = 5 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi được với nhau là vì chúng có cơ sở chung giống nhau – đều là sản phẩm của lao động. Giả định để làm ra 1 m vải, người thợ dệt mất 2 giờ lao động ; để sản xuất ra 5 kg thóc người nông dân cũng mất 2 giờ lao động. Trao đổi 1 m vải lấy 5 kg thóc chẳng qua là trao đổi 2 giờ lao động làm ra vải với 2 giờ lao động làm ra thóc.

Như vậy, trên thị trường, người ta trao đổi các hàng hoá với nhau theo những tỉ lệ nhất định, về thực chất là trao đổi những lượng lao động

hao phí bằng nhau ẩn chứa trong các hàng hoá đó. Lao động hao phí để tạo ra hàng hoá làm cơ sở cho giá trị trao đổi được gọi là giá trị hàng hoá.

Giá trị hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Giá trị hàng hoá là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi.

Lượng giá trị hàng hoá được xác định như thế nào ?

Lượng giá trị hàng hoá được đo bằng số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá như : giây, phút, giờ, ngày, tháng, quý, năm...

Trong xã hội có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng do điều kiện sản xuất, trình độ kĩ thuật – công nghệ, trình độ quản lí, trình độ tay nghề, cường độ lao động... khác nhau, nên hao phí lao động của từng người sản xuất không giống nhau.

Thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá của từng người được gọi là *thời gian lao động cá biệt*. Thời gian lao động cá biệt tạo ra *giá trị cá biệt* của hàng hoá.

Phải chăng người ta trao đổi hàng hoá trên thị trường căn cứ vào thời gian lao động cá biệt ?

Lượng giá trị hàng hoá không phải được tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá là thời gian cần thiết cho bất cứ lao động nào tiến hành với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ trung bình, trong những điều kiện trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Thời gian lao động xã hội cần thiết tạo ra *giá trị xã hội* của hàng hoá.

Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá gần sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất cung ứng đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

Ví dụ :

Ba người A, B, C cùng sản xuất vải có chất lượng như nhau, do điều kiện sản xuất khác nhau nên thời gian lao động cá biệt của từng người là không giống nhau. Chẳng hạn, để sản xuất ra 1 m vải, thời gian lao động cá biệt của người A là 2 giờ, người B là 3 giờ, người C là 4 giờ. Nếu người B là người sản xuất và cung ứng đại bộ phận số vải trên thị trường thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất 1 m vải gần sát với thời gian lao động cá biệt của người B. Tương tự như vậy, nếu người A hoặc người C sản xuất và cung ứng đại bộ phận số vải trên thị trường thì thời gian lao động xã hội cần thiết sẽ gần sát với thời gian lao động cá biệt của người A hoặc người C.

Như vậy, để sản xuất có lãi và giành được ưu thế trong cạnh tranh, người sản xuất phải tìm mọi cách giảm giá trị cá biệt hàng hoá của mình xuống ít nhất là bằng và càng thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá càng tốt.

Xét về cơ cấu, giá trị xã hội của hàng hoá gồm ba bộ phận : giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí ; giá trị sức lao động của người sản xuất hàng hoá ; giá trị tăng thêm. Bộ phận thứ nhất gộp với bộ phận thứ hai gọi là *chi phí sản xuất*, còn bộ phận thứ ba gọi là *lãi* (hay lợi nhuận).

Giá trị xã hội của hàng hoá = chi phí sản xuất + lợi nhuận.

Tóm lại, hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính : giá trị sử dụng và giá trị. Đó là sự thống nhất của hai mặt đối lập mà thiếu một trong hai thuộc tính thì sản phẩm không thể trở thành hàng hoá.

Nắm được bản chất và thuộc tính của hàng hoá đòi hỏi mỗi người phải có trách nhiệm tham gia sản xuất ra nhiều hàng hoá với giá trị sử dụng cao hơn, giá cả ngày càng thấp hơn, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bản thân, gia đình và xã hội.

2. Tiền tệ

a) Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

Tiền tệ xuất hiện khi nào ?

Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất, trao đổi hàng hoá và của các hình thái giá trị. Có bốn hình thái giá trị phát triển từ thấp lên cao dẫn đến sự ra đời của tiền tệ.

– Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

Hình thái giá trị giản đơn xuất hiện khi xã hội Công xã nguyên thuỷ tan rã, lúc này sản phẩm được đem ra trao đổi còn rất ít, tỉ lệ trao đổi chưa cố định và mang tính ngẫu nhiên.

Ví dụ :

1 con gà = 10 kg thóc. Ở đây giá trị của gà được biểu hiện ở thóc, còn thóc là phương tiện để biểu hiện giá trị của gà.

– Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng

Khi sản xuất hàng hoá phát triển hơn nữa, số lượng hàng hoá được đem ra trao đổi nhiều hơn thì một hàng hoá có thể trao đổi được với nhiều hàng hoá khác.

Ví dụ :

1 con gà = 10 kg thóc, hoặc = 5 kg chè, hoặc = 2 cái rìu, hoặc = 0,2 gam vàng... Ở đây, giá trị của một hàng hoá được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau.

Nhưng việc trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng gặp nhiều khó khăn. Chẳng hạn, người có gà muốn đổi lấy thóc, nhưng người có thóc không muốn đổi lấy gà, mà cần chè... Do đó, cần phải có một hàng hoá tách ra đóng vai trò vật ngang giá chung, làm môi giới cho việc trao đổi.

– Hình thái giá trị chung

Ví dụ :

1 con gà =
10 kg thóc =
5 kg chè = } 1 m vải
2 cái rìu =
0,2 gam vàng =
...

Ở đây, giá trị của các hàng hoá được thể hiện ở một hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá chung là vải. Mọi người mang hàng hoá của mình đổi lấy vật ngang giá chung, rồi dùng vật ngang giá chung để đổi lấy thứ hàng hoá mình cần. Các địa phương, các vùng khác nhau thì hàng hoá làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

– Hình thái tiền tệ

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng thì có nhiều hàng hoá làm vật ngang giá chung, làm cho trao đổi giữa các địa phương gặp khó khăn, đòi hỏi phải có vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định ở vàng và bạc thì hình thái tiền tệ của giá trị xuất hiện. Nhưng vàng có ưu thế hơn bạc nên cuối cùng hình thái tiền tệ được cố định ở vàng.

Ví dụ :

1 con gà =
10 kg thóc =
5 kg chè = } 0,2 gam vàng
2 cái rìu =
1 m vải =
...

Thứ nhất, vàng cũng là một hàng hoá, có giá trị sử dụng và giá trị, đóng vai trò vật ngang giá chung. Giá trị của vàng cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó (tìm kiếm, khai thác vàng). Hơn nữa, vàng là thứ kim loại hiếm nên với một khối lượng nhỏ nhưng chứa đựng một lượng giá trị lớn.

Thứ hai, vàng có thuộc tính tự nhiên đặc biệt thích hợp với vai trò làm tiền tệ như : thuần nhất, không hư hỏng, dễ chia nhỏ...

Khi tiền tệ xuất hiện thì thế giới hàng hoá phân làm hai cực : một bên là những hàng hoá thông thường, một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trò tiền tệ.

Như vậy, tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị ; đồng thời, tiền tệ biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá. Đó là bản chất của tiền tệ.

b) Các chức năng của tiền tệ

Tiền tệ có các chức năng sau :

– *Thước đo giá trị*

Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi tiền được dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hoá. Giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hoá. Giá cả của hàng hoá được quyết định bởi các yếu tố : giá trị hàng hoá, giá trị của tiền tệ, quan hệ cung – cầu hàng hoá. Do đó, trên thị trường giá cả có thể bằng giá trị, hoặc thấp hơn, cao hơn giá trị. Nếu các điều kiện khác không thay đổi, giá trị của hàng hoá cao thì giá cả của nó cao và ngược lại.

– *Phương tiện lưu thông*

Với chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá theo công thức : H–T–H. Trong đó : H–T là quá trình bán, T–H là quá trình mua ; người ta bán hàng hoá lấy tiền rồi dùng tiền để mua hàng hoá mình cần.

Ví dụ :

Người nông dân bán gà lấy tiền (H – T), rồi dùng tiền đó để mua quần áo (T – H).

– Phương tiện cất trữ

Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền rút khỏi lưu thông và được cất trữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Sở dĩ tiền tệ làm được chức năng này là vì tiền là đại biểu cho của cải của xã hội dưới hình thái giá trị, nên việc cất trữ tiền là hình thức cất trữ của cải. Nhưng để làm được chức năng phương tiện cất trữ thì tiền phải đủ giá trị, tức là tiền đúc bằng vàng, hay những của cải bằng vàng.

– Phương tiện thanh toán

Làm phương tiện thanh toán, tiền tệ được dùng để chi trả sau khi giao dịch, mua bán như : trả tiền mua chịu hàng hoá, trả nợ, nộp thuế... Chức năng này làm cho quá trình mua bán diễn ra nhanh hơn, nhưng cũng làm cho những người sản xuất và trao đổi hàng hoá phụ thuộc vào nhau nhiều hơn.

Ví dụ :

Người A mua chịu hàng hoá của người B, người B lại mua chịu hàng hoá của người C... thì họ phụ thuộc vào nhau. Nếu một người nào đó trong số họ không có khả năng thanh toán thì sẽ gây khó khăn cho sản xuất, kinh doanh của những người kia.

– Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hoá vượt ra khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Thực hiện chức năng này, tiền làm nhiệm vụ di chuyển của cải từ nước này sang nước khác nên phải là tiền vàng, hoặc tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Việc trao đổi tiền của nước này với tiền của nước khác được tiến hành theo tỉ giá hối đoái. Tỉ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Ví dụ :

1 đô la Mĩ = 16.000 đồng Việt Nam (thời giá năm 2006).

Năm chức năng của tiền tệ có quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền tệ phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Nắm được nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ ta thấy tiền tệ là sự thể hiện chung của giá trị xã hội, do đó tiền rất quý.

c) Quy luật lưu thông tiền tệ

Tiền là hình thức biểu hiện giá trị của hàng hoá, phục vụ cho sự lưu thông hàng hoá. Vì vậy, lưu thông tiền tệ do lưu thông hàng hoá quyết định.

Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ là xác định số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kì nhất định. Quy luật này được thể hiện như sau :

$$M = \frac{P \times Q}{V}$$

Trong đó : M : là số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông.

P : là mức giá cả của một đơn vị hàng hoá.

Q : là số lượng hàng hoá đem ra lưu thông.

V : là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

Như vậy, lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỉ lệ thuận với tổng số giá cả của hàng hoá đem ra lưu thông (P × Q) và tỉ lệ nghịch với số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ (V).

Đây là quy luật chung của lưu thông tiền tệ. Tiền vàng là tiền có đầy đủ giá trị, cho nên nếu số lượng tiền vàng nhiều hơn mức cần thiết cho lưu thông hàng hoá thì tiền vàng sẽ rời khỏi lưu thông, đi vào cất trữ và ngược lại. Tiền giấy chỉ là kí hiệu của giá trị, không có giá trị thực như tiền vàng.

Một phiên giao dịch tại sàn chứng khoán Hà Nội

Ảnh : *TTXVN*

Vì vậy, khi tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng cần thiết sẽ dẫn đến hiện tượng lạm phát. Khi lạm phát xảy ra thì giá cả của hàng hoá tăng, sức mua của tiền tệ giảm, đời sống của nhân dân lao động gặp khó khăn, các công cụ quản lí kinh tế của Nhà nước kém hiệu lực...

Hiểu được nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ, công dân không nên giữ nhiều tiền mặt, mà nên tích cực đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hoặc gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng, góp phần làm tăng mức lưu thông tiền tệ, hạn chế lạm phát, vừa ích nước vừa lợi nhà.

3. Thị trường

a) Thị trường là gì ?

Thị trường là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.

Thị trường xuất hiện và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Thị trường ở dạng giản đơn,

sơ khai là nơi diễn ra việc trao đổi, mua bán hàng hoá gắn với một không gian, thời gian nhất định như các chợ, tụ điểm mua bán, cửa hàng... Sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển thì thị trường ngày càng mở rộng, đa dạng và phong phú. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ diễn ra một cách linh hoạt thông qua các hình thức môi giới, trung gian, quảng cáo, tiếp thị... để khai thông các quan hệ mua – bán và kí kết các hợp đồng kinh tế.

Các nhân tố cơ bản của thị trường là : hàng hoá ; tiền tệ ; người mua ; người bán. Từ đó hình thành các quan hệ : hàng hoá – tiền tệ, mua – bán, cung – cầu, giá cả hàng hoá.

b) *Các chức năng cơ bản của thị trường*

Thị trường có các chức năng cơ bản sau :

– *Chức năng thực hiện (hay thừa nhận) giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá.*

Thị trường là nơi kiểm tra cuối cùng về chủng loại, hình thức, mẫu mã, số lượng, chất lượng hàng hoá. Vì vậy, khi người sản xuất mang hàng hoá ra thị trường, những hàng hoá nào thích hợp với nhu cầu, thị hiếu của xã hội thì bán được. Điều đó cũng có nghĩa là những chi phí lao động để sản xuất ra hàng hoá đó được xã hội chấp nhận, giá trị của hàng hoá được thực hiện.

> Em hãy cho biết, nếu hàng hoá không bán được sẽ ảnh hưởng như thế nào đến người sản xuất hàng hoá và quá trình sản xuất của xã hội ?

– *Chức năng thông tin.*

> Thông tin của thị trường quan trọng như thế nào đối với cả người bán lẫn người mua ?

Thị trường cung cấp cho các chủ thể tham gia thị trường những thông tin về quy mô cung – cầu, giá cả, chất lượng, cơ cấu, chủng loại, điều kiện mua – bán... các hàng hoá, dịch vụ. Những thông tin này là

căn cứ quan trọng giúp cho người bán đưa ra các quyết định kịp thời nhằm thu nhiều lợi nhuận ; còn người mua sẽ điều chỉnh việc mua sao cho có lợi nhất.

Chợ nổi ở đồng bằng sông Cửu Long

Ảnh : *TTXVN*

– Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.

Sự biến động của cung – cầu, giá cả trên thị trường đã điều tiết các yếu tố sản xuất từ ngành này sang ngành khác, luân chuyển hàng hoá từ nơi này sang nơi khác. Khi giá cả một hàng hoá nào đó tăng lên sẽ kích thích xã hội sản xuất ra hàng hoá đó nhiều hơn, nhưng lại làm cho nhu cầu của người tiêu dùng về hàng hoá đó bị hạn chế. Ngược lại, khi giá cả một hàng hoá giảm xuống sẽ kích thích tiêu dùng và hạn chế việc sản xuất hàng hoá đó.

Như vậy, hiểu và vận dụng được các chức năng của thị trường sẽ giúp cho người sản xuất và người tiêu dùng giành được lợi ích kinh tế lớn nhất và Nhà nước cần ban hành những chính sách kinh tế phù hợp nhằm hướng nền kinh tế vào những mục tiêu xác định.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác : "Mỗi một vật có ích như sắt, giấy, v.v..., đều có thể xét về hai mặt : mặt chất và mặt lượng. Mỗi một vật như thế là một tổng thể của nhiều thuộc tính và vì vậy mà có thể có ích về nhiều mặt khác nhau. Tìm ra các mặt khác nhau đó, và do đó, tìm ra các công dụng nhiều mặt của các vật, là công việc của lịch sử... Tính có ích của một vật làm cho vật đó trở thành một giá trị sử dụng"(1).

2. C. Mác : "Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỉ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác, quan hệ này luôn luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm "(2).

3. P.A. Sa-mu-el-son : "Thị trường là một quá trình trong đó người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá"(3).

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy cho biết những sản phẩm tiêu dùng nào trong gia đình em là hàng hoá, hoặc không phải là hàng hoá. Vì sao ?

2. Hãy nêu một số ví dụ thể hiện giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần cùng với sự phát triển của khoa học – kĩ thuật.

3. Tại sao giá trị hàng hoá không do thời gian lao động cá biệt quyết định, mà do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định ?

4. Trình bày nguồn gốc ra đời và bản chất của tiền tệ.

5. Phân tích các chức năng của tiền tệ. Em đã vận dụng được những chức năng nào của tiền tệ trong đời sống ?

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, tập 23, tr. 62.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, tập 23, tr. 63.

(3) P.A. Sa-mu-el-son & W.D. Nor-hous : *Kinh tế học*, tập 1, tr. 53. Viện Quan hệ quốc tế (dịch), 1989. (P.A. Sa-mu-el-son là sáng lập viên Khoa Kinh tế của Học viện Công nghệ Ma-sa-chu-set, là người Mĩ đầu tiên được giải thưởng Nobel về Kinh tế năm 1970).

6. Trình bày nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ. Lạm phát có ảnh hưởng như thế nào đối với đời sống ?

7. Tại sao nói giá cả là "mệnh lệnh" của thị trường đối với mọi người sản xuất và lưu thông hàng hoá ?

8. Thị trường là gì ? Em hãy nêu một số ví dụ về sự phát triển của sản xuất hàng hoá và thị trường ở địa phương mình.

9. Hãy nêu một số ví dụ về sự vận dụng các chức năng của thị trường đối với người sản xuất và người tiêu dùng.

10. Theo em, mỗi công dân cần phải làm gì đối với sự phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay ?

Bài 3 QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Khác với quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế chỉ ra đời và hoạt động khi có hoạt động sản xuất và hoạt động trao đổi (lưu thông) hàng hoá của con người và xã hội.

Vậy, các hoạt động kinh tế này do quy luật kinh tế nào chi phối ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được nội dung cơ bản của quy luật giá trị.

– Nêu được vai trò và tác động của quy luật giá trị trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

– Vận dụng những hiểu biết về quy luật giá trị để giải thích hiện tượng biến động của giá cả hàng hoá trong sản xuất và lưu thông.

– Tôn trọng quy luật giá trị trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá, nhìn bề ngoài dường như là việc riêng của từng người, không có gì ràng buộc giữa họ với nhau. Nhưng trên thực tế, hoạt động của họ chịu sự ràng buộc với nhau bởi quy luật giá trị. Vậy, nội dung của quy luật giá trị là gì ?

1. Nội dung của quy luật giá trị

Sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá.

Nội dung của quy luật giá trị được *biểu hiện* trong sản xuất và lưu thông hàng hoá :

Trong sản xuất, quy luật giá trị yêu cầu người sản xuất phải đảm bảo sao cho thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra từng hàng hoá phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra từng hàng hoá đó ; và tổng thời gian lao động cá biệt để sản xuất tổng hàng hoá phải phù hợp với tổng thời gian lao động xã hội cần thiết của tổng hàng hoá đó.

Ví dụ :

Trong xã hội có 3 người sản xuất cùng một hàng hoá có chất lượng như nhau, nhưng có thời gian lao động cá biệt khác nhau : người sản xuất thứ nhất là 10 giờ, người sản xuất thứ hai là 8 giờ, và người sản xuất thứ ba là 12 giờ. Trong khi đó trên thị trường, xã hội chỉ thừa nhận mua và bán với thời gian lao động xã hội cần thiết là 10 giờ.

Từ các trường hợp trên cho thấy, người thứ nhất thực hiện đúng yêu cầu của quy luật giá trị nên không những bù đắp được chi phí

sản xuất mà còn có lợi nhuận ; người thứ hai thực hiện tốt quy luật giá trị nên thu được lợi nhuận nhiều hơn người thứ nhất vì thời gian lao động cá biệt ít hơn người thứ nhất, nhưng được bán theo thời gian lao động xã hội cần thiết ; còn người thứ ba thời gian lao động cá biệt vượt quá thời gian lao động xã hội cần thiết, vi phạm yêu cầu quy luật giá trị nên bị thua lỗ.

Trong lưu thông, trên thị trường việc trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết. Nói cách khác, phải dựa theo nguyên tắc ngang giá. Điều đó có nghĩa là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá A và hàng hoá B bằng nhau thì chúng được trao đổi với nhau.

Trên thị trường, giá cả của từng hàng hoá có thể cao hoặc thấp hơn giá trị hàng hoá hình thành trong sản xuất, do ảnh hưởng của cạnh tranh, cung cầu. *Nhưng bao giờ giá cả hàng hoá cũng vận động xoay quanh trục giá trị hàng hoá hay xoay quanh trục thời gian lao động xã hội cần thiết.* Tuy nhiên, nếu xem xét không phải một hàng hoá mà xem xét tổng hàng hoá và trên phạm vi toàn xã hội, thì quy luật giá trị yêu cầu : *Tổng giá cả hàng hoá sau khi bán phải bằng tổng giá trị hàng hoá được tạo ra trong quá trình sản xuất.* Không thực hiện đúng yêu cầu này sẽ vi phạm quy luật giá trị, làm cho nền kinh tế mất cân đối và rối loạn, nếu Nhà nước hoặc người sản xuất không có dự trữ hoặc không được điều chỉnh kịp thời.

2. Tác động của quy luật giá trị

> Quy luật giá trị có những tác động như thế nào trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá ?

Quy luật giá trị có ba tác động sau đây :

a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá thông qua giá cả trên thị trường.

Có thể hiểu điều tiết sản xuất và lưu thông là sự phân phối lại các yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động từ ngành sản xuất này sang ngành

sản xuất khác ; phân phối lại nguồn hàng từ nơi này sang nơi khác, từ mặt hàng này sang mặt hàng khác theo hướng từ nơi có lãi ít hoặc không có lãi sang nơi có lãi nhiều thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường.

Ví dụ :

Một người nào đó sản xuất mặt hàng A và đem ra bán trên thị trường. Giá cả mặt hàng này thấp hơn giá trị cá biệt mà họ đầu tư, nếu tiếp tục họ sẽ thua lỗ. Trong khi đó, trên thị trường mặt hàng B có giá cả cao, vì vậy, để sản xuất có lãi, họ phải điều chỉnh từ sản xuất mặt hàng A sang sản xuất mặt hàng B theo tín hiệu của giá cả trên thị trường.

Em hãy lấy ví dụ về sự tác động điều tiết lưu thông hàng hoá của quy luật giá trị.

b) Kích thích lực lượng sản xuất phát triển và năng suất lao động tăng lên

Hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường, hàng hoá lại được trao đổi, mua bán theo giá trị xã hội của hàng hoá. Trong điều kiện đó, người sản xuất, kinh doanh muốn không bị phá sản, đứng vững và chiến thắng trên thương trường để thu được nhiều lợi nhuận, họ phải tìm cách cải tiến kĩ thuật, nâng cao tay nghề của người lao động ; hợp lí hoá sản xuất, thực hành tiết kiệm..., làm cho giá trị hàng hoá cá biệt của họ thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá.

Việc cải tiến kĩ thuật lúc đầu còn lẻ tẻ và về sau mang tính phổ biến trong xã hội. Kết quả là làm cho kĩ thuật, lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội được nâng cao.

Ví dụ :

Khi năng suất lao động ở mức trung bình, mỗi ngày 8 giờ, người lao động sản xuất ra 8 hàng hoá, lượng giá trị

của 1 hàng hoá là : 8 giờ / 8 hàng hoá = 1 giờ, nhưng nhờ cải tiến kĩ thuật, lực lượng sản xuất phát triển làm cho năng suất lao động của người lao động tăng lên gấp đôi, kết quả là cũng trong 8 giờ nhưng họ sản xuất ra không phải 8 hàng hoá mà là 16 hàng hoá, nên lượng giá trị của 1 hàng hoá chỉ còn là : 8 giờ/16 hàng hoá = 1/2 giờ.

Rõ ràng là năng suất lao động tăng lên không chỉ tác động làm cho số lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên, mà còn tác động làm cho lượng giá trị của 1 hàng hoá giảm xuống và lợi nhuận cũng theo đó tăng lên (nếu giá cả hàng hoá đó trên thị trường không đổi).

c) Phân hoá giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá

Trong nền sản xuất hàng hoá, điều kiện sản xuất của từng người không hoàn toàn giống nhau ; khả năng đổi mới kĩ thuật, công nghệ và hợp lí hoá sản xuất khác nhau ; tính năng động và khả năng nắm bắt nhu cầu của thị trường khác nhau, nên giá trị cá biệt của từng người khác nhau, nhưng quy luật giá trị lại đối xử như nhau, nghĩa là không có ngoại lệ đối với họ. Vì vậy, không tránh khỏi tình trạng một số người có giá trị hàng hoá cá biệt thấp hoặc bằng so với giá trị xã hội của hàng hoá nên có lãi, mua sắm thêm tư liệu sản xuất, đổi mới kĩ thuật, mở rộng sản xuất. Ngược lại, nhiều người sản xuất khác, do điều kiện sản xuất không thuận lợi, năng lực quản lí sản xuất, kinh doanh kém, gặp rủi ro, nên họ bị thua lỗ, dẫn đến phá sản. Hiện tượng này dẫn đến sự phân hoá giàu – nghèo.

Như vậy, sự tác động này của quy luật giá trị thông qua sự chọn lọc tự nhiên, một mặt đã làm cho một số người sản xuất, kinh doanh giỏi trở nên giàu có, qua đó thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển từ thấp lên cao. Mặt khác, những người sản xuất, kinh doanh kém sẽ thua lỗ, bị phá sản và trở thành người nghèo, dẫn đến sự phân hoá giàu – nghèo trong xã hội. Đây là một trong những mặt hạn chế của quy luật giá trị trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cần được tính đến khi vận dụng nó ở nước ta hiện nay.

3. Vận dụng quy luật giá trị

Nội dung và tác động của quy luật giá trị được Nhà nước và công dân vận dụng như thế nào ở nước ta ?

a) Về phía Nhà nước

– Nhà nước vận dụng quy luật giá trị vào việc đổi mới nền kinh tế nước ta thông qua xây dựng và phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện chế độ một giá, một thị trường thống nhất trong cả nước và mở cửa với thị trường nước ngoài.

Ví dụ :

Từ năm 1986 về trước, nước ta thực thi mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu bao cấp, nên nội dung và tác động của quy luật giá trị hầu như không được Nhà nước vận dụng hoặc vận dụng không đúng. Nhưng từ năm 1986 đến nay, vận dụng quy luật giá trị thông qua đổi mới nền kinh tế, nước ta chuyển sang xây dựng và phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhờ đó đã đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và đã đạt những thành tựu đáng kể.

– Nhà nước thông qua việc ban hành và sử dụng pháp luật, các chính sách kinh tế, chính sách xã hội và bằng thực lực kinh tế của mình, để điều tiết thị trường nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế sự phân hoá giàu – nghèo và những tiêu cực xã hội khác, thúc đẩy phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

Ví dụ :

Nhà nước ban hành *Luật Doanh nghiệp*, *Luật Đầu tư* và thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách kinh tế nhiều thành phần, làm cho mọi thành phần kinh tế, mọi người dân đều có quyền tự do kinh doanh, nhờ đó đã khai thác và phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế

đầu tư vào sản xuất kinh doanh, có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội, làm cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh từng bước được thực hiện ở nước ta.

Em hãy nêu ví dụ khác về sự điều tiết thị trường và ví dụ về chủ trương thực hiện xoá đói giảm nghèo của Nhà nước mà em biết.

b) *Về phía công dân*

Có thể vận dụng nội dung và tác động của quy luật giá trị qua các khía cạnh như :

– Phấn đấu giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng hàng hoá để bán được nhiều hàng, thu nhiều lợi nhuận, đứng vững và chiến thắng trên thương trường.

– Vận dụng tác động điều tiết của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường, kịp thời điều chỉnh, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng và ngành hàng sao cho phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thị trường trong nước và quốc tế.

Ví dụ :

Người bán hàng A đang bán mặt hàng vải, nhưng khi trên thị trường mặt hàng vải bán quá chậm, giá thấp, mà mặt hàng may sẵn lại bán nhanh hơn và giá cao hơn ; để không bị ứ đọng vốn, không thua lỗ và thu được lợi nhuận, vận dụng tác động điều tiết lưu thông của quy luật giá trị, người bán hàng A tìm cách chuyển đổi từ kinh doanh mặt hàng vải sang kinh doanh mặt hàng may sẵn một cách thích ứng.

– Áp dụng các biện pháp *đổi mới kĩ thuật và công nghệ, hợp lí hoá sản xuất.* Vì đổi mới kĩ thuật và công nghệ, hợp lí hoá sản xuất làm cho chất lượng sản phẩm và năng suất lao động tăng lên, đến lượt nó,

năng suất lao động tăng lên lại làm cho chi phí sản xuất giảm xuống và lợi nhuận tăng lên.

Em đã hoặc đang có dự định gì để tham gia cùng với gia đình trong việc vận dụng sự tác động kích thích lực lượng sản xuất phát triển và năng suất lao động tăng lên của quy luật giá trị ?

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Mối quan hệ giữa đại lượng giá trị hàng hoá với năng suất lao động

"Đại lượng giá trị của một hàng hoá thay đổi theo tỉ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hoá đó và theo tỉ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động đó."(1)

2. Mối quan hệ giữa giá trị hàng hoá và giá cả thị trường

"Giá trị cá biệt của hàng hoá phải ăn khớp với giá trị xã hội của nó – yêu cầu đó giờ đây được thực hiện."(2)

3. Cơ chế hoạt động của quy luật giá trị – cơ chế thị trường

"Cơ chế thị trường là guồng máy tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế dưới hình thái hàng hoá, dịch vụ diễn ra trên thị trường dưới tác động của các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường, mà trực tiếp là quy luật cung cầu, nhằm giải quyết những vấn đề cơ bản của thị trường."(3)

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nội dung của quy luật giá trị được biểu hiện như thế nào trong sản xuất và lưu thông hàng hoá ?

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, tập 23, tr. 69.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, 1994, tập 25, phần I, tr. 277– 278.

(3) Phan Thanh Phố : *Kinh tế và đổi mới kinh tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 143.

2. Em có nhận xét gì về việc thực hiện yêu cầu của quy luật giá trị của 3 người sản xuất (1, 2, 3) trong biểu đồ sau đây ?

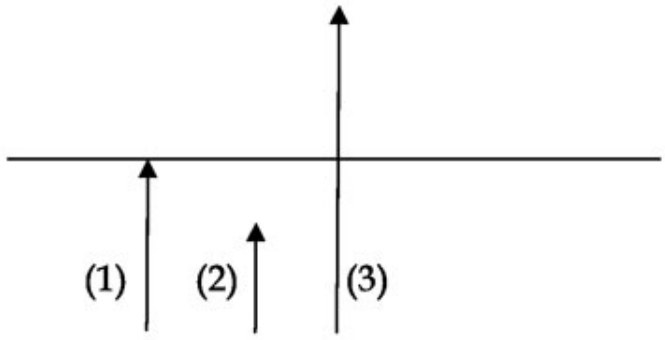

Thời gian lao động xã hội cần thiết (của 1 hàng hoá A)

3. Tại sao quy luật giá trị lại có tác động điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá ? Cho ví dụ để minh họa.

4. Tại sao quy luật giá trị lại có tác động kích thích lực lượng sản xuất phát triển và làm cho năng suất lao động tăng lên ?

5. Có ý kiến cho rằng, năng suất lao động tăng lên làm cho lượng giá trị của một hàng hoá tăng lên. Điều đó đúng hay sai ? Vì sao ?

6. Tại sao quy luật giá trị lại có tác động phân hoá người sản xuất thành giàu – nghèo ?

7. Hãy nêu giải pháp vận dụng tác động điều tiết sản xuất của quy luật giá trị trong các cơ sở sản xuất mà em biết được.

8. Hãy nêu giải pháp vận dụng tác động điều tiết lưu thông của quy luật giá trị trong các cửa hàng mà em quan sát được.

9. Hãy nêu ví dụ về sự vận dụng tác động kích thích lực lượng sản xuất và năng suất lao động tăng lên của quy luật giá trị ở một cơ sở sản xuất mà em biết.

10. Theo em, Nhà nước cần có chủ trương gì để phát huy mặt tích cực và hạn chế tác động phân hoá giàu – nghèo của quy luật giá trị ?

Bài 4

CẠNH TRANH TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Quan sát trên thị trường chúng ta thường bắt gặp những hiện tượng ganh đua, giành giật hay cạnh tranh giữa những người bán với nhau ; giữa những người mua với nhau ; giữa xí nghiệp hoặc cửa hàng này với xí nghiệp hoặc cửa hàng kia... Những hiện tượng đó tốt hay xấu, có cần thiết hay không và được giải thích như thế nào ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được khái niệm cạnh tranh trong sản xuất, lưu thông hàng hoá và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

– Hiểu được mục đích của cạnh tranh, các loại cạnh tranh và tính hai mặt của cạnh tranh.

– Thông qua việc phân biệt hai mặt của cạnh tranh, từ đó đưa ra những giải pháp phát huy mặt tích cực và khắc phục mặt hạn chế của cạnh tranh ở nước ta hiện nay.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cạnh tranh và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

Cạnh tranh là gì ? Tại sao cạnh tranh lại là sự cần thiết, khách quan trong sản xuất và lưu thông hàng hoá ?

a) Khái niệm cạnh tranh

Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, "cạnh tranh" được dùng để gọi tắt của cụm từ "cạnh tranh kinh tế".

Cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận.

Khái niệm cạnh tranh trên đây cho thấy, nội dung cốt lõi của nó thể hiện ở ba khía cạnh chủ yếu là : tính chất của cạnh tranh ; các chủ thể kinh tế tham gia cạnh tranh ; mục đích của cạnh tranh.

b) Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

Sản xuất và lưu thông hàng hoá xuất hiện, thì cạnh tranh ra đời, tồn tại và phát triển.

Trong nền sản xuất hàng hoá, các chủ sở hữu khác nhau tồn tại với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, có lợi ích riêng, do đó họ không thể không cạnh tranh với nhau. Mặt khác, do điều kiện sản xuất của mỗi chủ thể kinh tế khác nhau về trình độ trang bị kĩ thuật và công nghệ, trình độ nghề nghiệp, vốn, trình độ quản lí, điều kiện nguyên, nhiên vật liệu, môi trường sản xuất, kinh doanh, nên chất lượng hàng hoá và chi phí sản xuất khác nhau, làm cho kết quả sản xuất, kinh doanh giữa họ không giống nhau : có người thu lợi nhuận nhiều, có người thu lợi nhuận ít, có người thua thiệt, mất vốn, phá sản... Để giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, tất yếu giữa họ có sự cạnh tranh với nhau.

Như vậy, *sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh ; có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau đã trở thành nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.*

2. Mục đích của cạnh tranh và các loại cạnh tranh

Mục đích của cạnh tranh là gì ? Để đạt mục đích, những người tham gia cạnh tranh thông qua các loại cạnh tranh nào ?

a) Mục đích của cạnh tranh

Mục đích cuối cùng của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá là nhằm giành lợi nhuận về mình nhiều hơn người khác.

Mục đích này thể hiện ở những mặt sau :

– Giành nguồn nguyên liệu và các nguồn lực sản xuất khác ;

– Giành ưu thế về khoa học và công nghệ ;

– Giành thị trường, nơi đầu tư, các hợp đồng và các đơn đặt hàng ;

– Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hoá, kể cả lắp đặt, bảo hành, sửa chữa, phương thức thanh toán...

b) Các loại cạnh tranh

Tuỳ theo các căn cứ khác nhau, người ta chia cạnh tranh thành các loại :

– *Cạnh tranh giữa người bán với nhau,* thường xuất hiện khi trên thị trường nhiều người có cùng loại hàng hoá đem bán, nhưng có ít người mua hàng hoá đó.

Ví dụ :

Tại phố X, có nhiều người cùng bán một mặt hàng A, giữa họ tất yếu cạnh tranh với nhau để giành khách hàng và theo đó giành nhiều lợi nhuận hơn người khác. Muốn vậy, họ phải tìm cách nâng cao chất lượng hàng hoá, thái độ phục vụ, địa điểm thuận lợi, giá thấp để bán được nhiều hàng.

– *Cạnh tranh giữa người mua với nhau,* thường xuất hiện khi trên thị trường hàng hoá đem ra bán ít nhưng người mua hàng hoá đó quá nhiều.

Ví dụ :

Tại một thời điểm trong phiên giao dịch trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của công ti X được niêm yết với số lượng xác định, có ít người muốn bán, nhưng lại có nhiều người muốn mua cổ phiếu của công ti này. Để

mua được, giữa họ tất yếu có sự cạnh tranh với nhau bằng cách đưa ra mức giá cao và tất nhiên người đặt giá cao hơn sẽ mua được cổ phiếu đó.

– *Cạnh tranh trong nội bộ ngành* là sự ganh đua về kinh tế giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành hàng.

Ví dụ :

Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp may mặc trong ngành hàng may mặc với nhau.

– *Cạnh tranh giữa các ngành* là sự ganh đua về kinh tế giữa các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất khác nhau.

Ví dụ :

Giả sử trong xã hội có ba ngành sản xuất A,B,C cùng cạnh tranh với nhau nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận, muốn vậy họ phải di chuyển các yếu tố của sản xuất từ ngành có lợi nhuận thấp sang ngành có lợi nhuận cao. Nhưng việc di chuyển này chỉ có thể thực hiện khi có những điều kiện như giao thông vận tải phải phát triển ; việc cho vay vốn của ngân hàng được đảm bảo và việc cung ứng máy móc, thiết bị kĩ thuật công nghệ cho ngành mới phải sẵn sàng. Để tối đa hoá lợi nhuận, các ngành A, B, C tất yếu cạnh tranh với nhau. Thực chất cuộc cạnh tranh này là cạnh tranh giành giật các điều kiện sản xuất, kinh doanh thuận lợi nói trên giữa các ngành A, B, C với nhau.

– *Cạnh tranh trong nước với nước ngoài.* Loại cạnh tranh này xuất hiện khi thị trường vượt khỏi phạm vi trong nước để vươn ra thị trường khu vực và thế giới, gắn với xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Ví dụ :

Nhờ đổi mới mô hình kinh tế, việc sản xuất lương thực nước ta không chỉ đủ cho nhân dân ta tiêu dùng, dự trữ

dồi dào, mà còn tham gia xuất khẩu lương thực (gạo) trên thị trường thế giới. Và tất yếu chúng ta phải tham gia cạnh tranh với một số chủ thể kinh tế khác cùng xuất khẩu lương thực (gạo) với nước ta như : Thái Lan, Mĩ, Ấn Độ...

3. Tính hai mặt của cạnh tranh

Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, hoạt động cạnh tranh có hai mặt : mặt tích cực và mặt hạn chế.

a) Mặt tích cực của cạnh tranh

Cạnh tranh giữ vai trò là một *động lực kinh tế* của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Điều đó được biểu hiện ở chỗ :

– Kích thích lực lượng sản xuất, khoa học – kĩ thuật phát triển và năng suất lao động xã hội tăng lên.

– Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước vào việc đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Mọi sự cạnh tranh diễn ra theo đúng pháp luật và gắn liền với các mặt tích cực nói trên là *cạnh tranh lành mạnh*. Chỉ có cạnh tranh lành mạnh mới thực sự là động lực kinh tế của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Ngược lại, sự cạnh tranh nào vi phạm pháp luật và các chuẩn mực đạo đức là *cạnh tranh không lành mạnh*, và thường gắn với những mặt hạn chế của cạnh tranh dưới đây.

b) Mặt hạn chế của cạnh tranh

Bên cạnh mặt tích cực là chủ yếu, cạnh tranh không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Đó là :

– Chạy theo mục tiêu lợi nhuận một cách thiếu ý thức, vi phạm quy luật tự nhiên trong khai thác tài nguyên làm cho môi trường, môi sinh suy thoái và mất cân bằng nghiêm trọng.

Ví dụ :

Khai thác gỗ bừa bãi làm cho rừng bị tàn phá, gây hiện tượng lũ lụt, hạn hán ảnh hưởng đến môi trường sản xuất và đời sống của con người.

– Để giành giật khách hàng và lợi nhuận nhiều hơn, một số người không từ những thủ đoạn phi pháp và bất lương.

Ví dụ :

Làm hàng giả, kinh doanh hàng quốc cấm ; gian lận thương mại để trốn thuế, vi phạm pháp luật của Nhà nước làm ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của người tiêu dùng và thất thu ngân sách nhà nước.

– Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường, từ đó nâng giá lên cao làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Ví dụ :

Việc một số ít người dùng tiền vơ vét xi măng để đầu cơ tích trữ, làm cho số lượng cung ứng xi măng trên thị trường thiếu nhiều so với nhu cầu xi măng của người tiêu dùng, làm cho giá xi măng bị đẩy lên cao, gây ra rối loạn thị trường. Từ đó, họ nâng giá bán xi măng trên thị trường để thu nhiều lợi nhuận bất chính, nếu Nhà nước không phát hiện và điều tiết kịp thời.

Tóm lại, cạnh tranh là quy luật kinh tế tồn tại khách quan của sản xuất và lưu thông hàng hoá, vừa có mặt tích cực vừa có mặt hạn chế, nhưng mặt tích cực là cơ bản, mang tính trội, còn mặt hạn chế của cạnh tranh sẽ được Nhà nước điều tiết thông qua giáo dục, pháp luật và các chính sách kinh tế – xã hội thích hợp.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "Có nền kinh tế hàng hoá thì tất nhiên tồn tại cạnh tranh. Cơ sở khách quan của cạnh tranh là sự khác nhau về lợi ích kinh tế giữa

những người sản xuất hàng hoá", "Cạnh tranh là quy luật bắt buộc của nền kinh tế hàng hoá"[1].

2. C. Mác trong bộ *Tư bản*, khi nghiên cứu sự hình thành lợi nhuận bình quân và sự chuyển hoá giá trị hàng hoá thành giá trị thị trường và giá cả sản xuất đã đề cập đến các loại cạnh tranh. C. Mác chia cạnh tranh thành : cạnh tranh trong nội bộ ngành ; cạnh tranh giữa các ngành ; cạnh tranh giữa người bán với nhau ; cạnh tranh giữa người mua với nhau.

3. "Tạo môi trường pháp lí và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự, kỉ cương"[2].

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cạnh tranh là gì ? Phân tích tính tất yếu khách quan và mục đích của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

2. Cạnh tranh có những loại nào ? Lấy ví dụ để minh hoạ.

3. Khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), theo em, tính chất và mức độ cạnh tranh sẽ diễn ra theo hướng nào (êm dịu hay gay gắt quyết liệt) ? Tại sao ?

4. Từ tính hai mặt tích cực và hạn chế của cạnh tranh, hãy cho biết Nhà nước cần làm gì để phát huy mặt tích cực và khắc phục mặt hạn chế của cạnh tranh hiện nay ở nước ta ?

5. Có ý kiến cho rằng : Để phát huy mặt tích cực của cạnh tranh ở nước ta hiện nay, Nhà nước chỉ cần đề ra giải pháp khắc phục mặt hạn chế của cạnh tranh. Điều đó đúng hay sai ? Tại sao ?

6. Em hiểu thế nào là cạnh tranh lành mạnh và không lành mạnh ? Khi thấy có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, em sẽ xử lí như thế nào ?

---

(1) Viện Nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa : *Đại từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 282.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 78.

Bài 5

CUNG – CẦU TRONG SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG HÀNG HOÁ

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Trên thị trường ta thấy người bán và người mua gặp nhau và có mối quan hệ với nhau. Vậy mối quan hệ đó là gì ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được khái niệm cung, cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

– Hiểu được mối quan hệ cung – cầu, vai trò của quan hệ cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

– Bước đầu biết vận dụng mối quan hệ cung – cầu hàng hoá ở nước ta.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Khái niệm cung, cầu

Trong nền sản xuất hàng hoá, mục đích của sản xuất là để tiêu dùng, để bán. Trong đó, sản xuất thường gắn với cung và tiêu dùng thường gắn với cầu. Tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho đời sống cá nhân.

a) Khái niệm cầu

Cầu là khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì nhất định tương ứng với giá cả và thu nhập xác định.

Trên thị trường giả định không mua bán chịu mà mua bán trả tiền ngay. Trong điều kiện đó, khái niệm cầu nói trên được hiểu là tên gọi tắt của nhu cầu có khả năng thanh toán, tức là nhu cầu mà

người tiêu dùng cần mua, được bảo đảm bằng số lượng tiền mà họ sẵn có tương ứng.

Ví dụ :

Anh A có nhu cầu mua một chiếc ô tô, nhưng chưa có tiền để mua, thì đó chưa phải là nhu cầu có khả năng thanh toán và chưa phải là cầu. Chỉ khi anh A có đủ số tiền để mua ô tô theo giá cả tương ứng, thì lúc đó nhu cầu có khả năng thanh toán (cầu) mới xuất hiện.

b) Khái niệm cung

Cung là khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kì nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định.

2. Mối quan hệ cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá

Nội dung và vai trò của quan hệ cung – cầu thể hiện như thế nào trong sản xuất và lưu thông hàng hoá ở nước ta hiện nay ?

a) Nội dung của quan hệ cung – cầu

Trên thị trường, giá cả của từng hàng hoá có thể cao hoặc thấp hơn giá trị hàng hoá không chỉ do tác động của cạnh tranh, mà còn do tác động của quan hệ cung – cầu.

Quan hệ cung – cầu *là mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa người bán với người mua hay giữa những người sản xuất với những người tiêu dùng diễn ra trên thị trường để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.*

Trên thị trường, quan hệ cung – cầu tác động khá phức tạp theo những chiều hướng và mức độ khác nhau.

Dưới đây là những biểu hiện của nội dung quan hệ cung – cầu.

– Cung – cầu tác động lẫn nhau

Khi cầu tăng lên, sản xuất, kinh doanh mở rộng, lượng cung hàng hoá tăng lên và ngược lại khi cầu giảm xuống, sản xuất, kinh doanh thu hẹp, lượng cung hàng hoá giảm xuống.

– *Cung – cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường*

Khi cung lớn hơn cầu, hoặc cung nhỏ hơn cầu đều ảnh hưởng đến giá cả thị trường. Trường hợp cung lớn hơn cầu thì giá cả thị trường thường thấp hơn giá trị hàng hoá trong sản xuất. Còn trường hợp cung nhỏ hơn cầu, giá cả thị trường thường cao hơn giá trị hàng hoá trong sản xuất. Chỉ khi cung bằng cầu thì giá cả thị trường mới bằng giá trị hàng hoá trong sản xuất.

– *Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung – cầu*

Về phía cung, khi giá cả tăng lên, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, lượng cung tăng lên và ngược lại, khi giá cả giảm xuống, các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, lượng cung giảm xuống.

Về phía cầu, khi giá cả giảm xuống, thì nói chung cầu có xu hướng tăng lên và ngược lại.

Trên thực tế, các trường hợp của cung – cầu thường vận động không ăn khớp với nhau, nói cách khác, thường diễn ra thông qua các trường hợp cung lớn hơn cầu hoặc cung nhỏ hơn cầu. Còn trường hợp cung bằng cầu xảy ra chỉ là kết quả của việc san bằng sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị hàng hoá, thông qua cạnh tranh giữa người bán và người mua trên thị trường khi xét toàn bộ hàng hoá đem ra lưu thông.

b) Vai trò của quan hệ cung – cầu

Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, quan hệ cung – cầu có vai trò to lớn :

– Là cơ sở để nhận thức vì sao giá cả trên thị trường và giá trị hàng hoá trong sản xuất lại không ăn khớp với nhau. Giá cả thị trường có thể bằng, lớn hoặc nhỏ hơn giá trị hàng hoá trong sản xuất.

– Buộc người sản xuất, kinh doanh phải nắm vững các trường hợp vận động của cung – cầu để đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất, kinh doanh, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

– Là cơ sở để người tiêu dùng lựa chọn việc mua hàng hoá cho phù hợp với nhu cầu và có hiệu quả kinh tế tương ứng với các trường hợp quan hệ cung – cầu trên thị trường.

3. Vận dụng quan hệ cung – cầu

Quan hệ cung – cầu hàng hoá được Nhà nước, các chủ doanh nghiệp và người tiêu dùng vận dụng như thế nào ?

– *Đối với Nhà nước*

Vận dụng thông qua việc điều tiết cung – cầu trên thị trường. Chẳng hạn, khi thị trường bị rối loạn do nguyên nhân khách quan (lũ lụt, hạn hán...), hoặc do hoạt động tự phát đầu cơ tích trữ của một số tư nhân, làm cho trên thị trường cung nhỏ hơn cầu và giá cả tăng lên đột biến. Khi đó, Nhà nước cần thông qua pháp luật, chính sách..., nhằm cân đối lại cung – cầu, ổn định giá cả và đời sống của nhân dân.

– *Đối với người sản xuất, kinh doanh*

Vận dụng quan hệ cung – cầu bằng cách thu hẹp sản xuất, kinh doanh mặt hàng trên thị trường khi cung lớn hơn cầu, giá cả bán thấp hơn giá trị, có thể bị thua lỗ. Và để có lãi họ phải chuyển sang sản xuất, kinh doanh mặt hàng trên thị trường khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá bán cao hơn giá trị hàng hoá.

– *Đối với người tiêu dùng*

Vận dụng quan hệ cung – cầu bằng cách giảm nhu cầu mua các mặt hàng nào đó khi cung nhỏ hơn cầu và giá cả cao để chuyển sang mua các mặt hàng nào khi cung lớn hơn cầu và có giá cả thấp tương ứng.

Ví dụ :

Chuyển từ mặt hàng thịt giá cao sang mặt hàng cá, đậu phụ có giá cả thấp hơn, phù hợp với nhu cầu có khả năng thanh toán của người mua.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "Cung, tức là sản phẩm hiện có trên thị trường hay có thể đưa ra thị trường." ; và "những giới hạn trong đó nhu cầu về hàng hoá biểu hiện ra trên *thị trường*, tức là cầu..."[(1)].

2. "Việc trao đổi hay việc bán hàng hoá ra theo giá trị của nó là nguyên tắc hợp lí, là quy luật tự nhiên của sự thăng bằng giữa các hàng hoá, phải xuất phát từ quy luật đó để giải thích những sự chênh lệch chứ không phải ngược lại, không phải xuất phát từ những sự chêch lệch để giải thích bản thân quy luật"[(2)].

3. "Trên thực tế, không bao giờ cung và cầu ăn khớp với nhau cả, và nếu ăn khớp với nhau, thì đó chẳng qua là ngẫu nhiên thôi ; do đó đứng về phương diện khoa học mà nói, thì trường hợp đó phải = 0, phải được coi là không có"[(3)].

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cầu là gì ? Cung là gì ? Tại sao người bán và người mua lại quan tâm đến nhu cầu có khả năng thanh toán ?

2. Phân tích nội dung của quan hệ cung – cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

3. Phân tích vai trò của mối quan hệ cung – cầu.

4. Khi là người bán hàng trên thị trường, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây :

a) Cung = cầu.

b) Cung > cầu.

c) Cung < cầu.

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, 1994, tập 25, phần I, tr. 284, 288.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, 1994, tập 25, phần I, tr. 286.

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd*, 1994, tập 25, phần I, tr. 289.

5. Khi là người mua hàng trên thị trường, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây :

a) Cung = cầu.

b) Cung > cầu.

c) Cung < cầu.

6. Em hãy lấy ví dụ để minh hoạ về sự điều tiết của Nhà nước, khi trên thị trường quan hệ cung – cầu bị rối loạn ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

7. Khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), theo em, mối quan hệ cung – cầu về hàng hoá và việc làm sẽ diễn ra như thế nào ?

a) Thuận lợi.

b) Khó khăn.

c) Vừa thuận lợi, vừa khó khăn.

Tại sao em lại chọn phương án đó ?

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một trong những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Hiểu được thế nào là công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự cần thiết phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Nêu được nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

– Nhận rõ trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Tin tưởng vào đường lối, chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng và Nhà nước ; quyết tâm học tập, rèn luyện để trở thành người lao động đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá ; tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là gì ? Tại sao nước ta phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá ?

a) Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng kĩ thuật :

– Cuộc cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất gắn với quá trình chuyển từ lao động thủ công lên lao động cơ khí, từ đó xuất hiện khái niệm công nghiệp hoá. *Công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động dựa trên sự phát triển của công nghiệp cơ khí.*

– Cuộc cách mạng kĩ thuật lần thứ hai gắn với quá trình chuyển từ lao động cơ khí lên lao động dựa trên công cụ tự động hoá, sử dụng rộng rãi người máy và những công nghệ hiện đại khác, từ đó xuất hiện khái niệm hiện đại hoá. *Hiện đại hoá là quá trình ứng dụng và trang bị những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế – xã hội.*

Trong thời đại ngày nay, một nước thực hiện công nghiệp hoá muộn như Việt Nam, muốn rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với các nước phát triển, đòi hỏi công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế và quản lí kinh tế – xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

b) Tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

– Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá :

+ Do yêu cầu phải xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lí, trình độ xã hội hoá cao, dựa trên nền tảng của khoa học và công nghệ tiên tiến, được hình thành và phân bố có kế hoạch trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

+ Do yêu cầu phải rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế, kĩ thuật – công nghệ giữa nước ta với các nước trong khu vực và thế giới.

Sau hơn 20 năm đổi mới (1986 đến nay), nhất là 10 năm 2001 – 2010, nền kinh tế nước ta đã đạt những thành tựu rất quan trọng, trong đó cơ sở vật chất – kĩ thuật bước đầu được tăng cường. Tuy nhiên, đất nước vẫn đang tồn tại nhiều yếu kém, sự yếu kém này đã và đang là nguyên nhân làm hạn chế chất lượng tăng trưởng, chất lượng cạnh tranh và chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

+ Do yêu cầu phải tạo ra năng suất lao động xã hội cao, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Xã hội sau muốn tiến bộ hơn xã hội trước, thì điều trước hết và chủ yếu là phải làm cho năng suất lao động của xã hội sau cao hơn hẳn năng suất lao động của xã hội trước, mà điều đó chỉ có thể trông chờ ở việc thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Tác dụng to lớn và toàn diện của công nghiệp hoá, hiện đại hoá :

+ Tạo điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Tạo ra lực lượng sản xuất mới làm tiền đề cho việc củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường mối quan hệ liên minh giữa công nhân – nông dân – trí thức.

+ Tạo tiền đề hình thành và phát triển nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa – nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ví dụ :

Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại tạo tiền đề cho nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa phát triển theo hướng hiện đại.

+ Tạo cơ sở vật chất – kĩ thuật cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta có những nội dung gì ?

a) Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Nội dung này thể hiện thông qua việc :

– Thực hiện cơ khí hoá nền sản xuất xã hội, bằng cách chuyển nền kinh tế từ chỗ dựa trên kĩ thuật thủ công sang dựa trên kĩ thuật cơ khí ; chuyển nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp.

– Áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào các ngành của nền kinh tế quốc dân. Thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại thường gắn với "hiện đại hoá", gắn với cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, gắn với bước chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh hậu công nghiệp.

– Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện bằng cách gắn công nghiệp hoá, hiện đại hoá với phát triển kinh tế tri thức.

b) Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lí, hiện đại và hiệu quả

Cơ cấu kinh tế là tổng thể hữu cơ giữa cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế, trong đó, cơ cấu ngành kinh tế là quan trọng nhất vì *nó là cốt lõi* của cơ cấu kinh tế. Thực hiện nội dung này thông qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự chuyển đổi từ cơ cấu kinh tế lạc hậu, kém hiệu quả và bất hợp lí, sang một cơ cấu kinh tế hợp lí, hiện đại và hiệu quả.

Xu hướng của sự chuyển dịch này là đi từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp lên cơ cấu kinh tế nông, công nghiệp và phát triển lên thành cơ cấu kinh tế công, nông nghiệp và dịch vụ hiện đại.

Đi đôi với chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế tri thức là tiền đề chi phối xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động trong từng thời kì ở nước ta.

c) Củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân

Địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định tính chất xã hội chủ nghĩa của lực lượng sản xuất, của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Tóm lại, ba nội dung cơ bản nói trên của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân có mối quan hệ mật thiết với nhau. Thực chất của mối quan hệ này là mối quan hệ biện chứng nhân quả giữa lực lượng

sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Cầu Bãi Cháy bắc qua eo biển Cửa Lục (thành phố Hạ Long – Quảng Ninh) nằm trên trục giao thông huyết mạch của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Ảnh : *TTXVN*

3. Trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Công dân có trách nhiệm như thế nào đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ?

– Có nhận thức đúng đắn về tính tất yếu khách quan và tác dụng to lớn của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Trong sản xuất, kinh doanh cần lựa chọn ngành, mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới, nhất là khi nước ta là thành viên của WTO.

– Tiếp thu và ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào sản xuất để tạo nhiều sản phẩm chất lượng cao, giá thành thấp, có khả năng chiếm lĩnh thị trường nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

– Thường xuyên học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng hiện đại, đáp ứng nguồn lao động có kĩ thuật cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Em thấy mình có trách nhiệm gì đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ?

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "*Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta* cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt."(1)

2. "Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam ; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá."(2)

3. "Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ; kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước."(3)

4. "Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá."(4)

5. "Nền kinh tế đã vượt qua thời kì suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm sau tăng cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 91.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 91.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 92.

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr. 87.

2001 – 2005 là 7,51%..." ; "Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đến năm 2005, tỉ trọng giá trị nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp trong GDP còn 20,9% (kế hoạch 20 – 21%), công nghiệp và xây dựng 41% (kế hoạch 38 – 39%), dịch vụ 38,1%..."[1]

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Từ khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá, em hãy cho biết tại sao ở nước ta công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá ?
2. Trình bày tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.
3. Trình bày tác dụng to lớn và toàn diện của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
4. Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.
5. Cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội là gì ? Em có nhận xét gì về cơ sở vật chất – kĩ thuật của nước ta hiện nay.
6. Chọn ý kiến đúng trong các ý kiến sau về việc xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta và lí giải ngắn gọn tại sao lại chọn ý kiến đó.

   a) Nước ta tự nghiên cứu và xây dựng.

   b) Nhận chuyển giao kĩ thuật và công nghệ hiện đại từ các nước tiên tiến.

   c) Kết hợp vừa tự nghiên cứu và xây dựng vừa nhận chuyển giao kĩ thuật và công nghệ hiện đại từ các nước tiên tiến.
7. Trình bày xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 56.

8. Tại sao trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đồng thời với chuyển dịch cơ cấu lao động ? Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta hiện nay ?

9. Là một công dân, trong khi học và sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, em phải làm gì để góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ?

THỰC HIỆN NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN VÀ TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ QUẢN LÍ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần và tăng cường quản lí kinh tế của Nhà nước đối với nền kinh tế là nhiệm vụ quan trọng của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được thế nào là thành phần kinh tế ; tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

– Biết được nội dung và vai trò các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay. Xác định được trách nhiệm của mỗi công dân trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

– Hiểu được vai trò quản lí kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần

a) Khái niệm thành phần kinh tế và tính tất yếu khách quan của nền kinh tế nhiều thành phần

> Thành phần kinh tế là gì ? Tại sao trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta lại phải thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần ?

– Khái niệm thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế là một khái niệm có liên quan đến vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất, tức là liên quan đến mối quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất.

Sở hữu tư liệu sản xuất được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, phù hợp với từng giai đoạn khác nhau và là căn cứ trực tiếp để xác định thành phần kinh tế. Từ đó có thể định nghĩa :

Thành phần kinh tế là kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

– Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta

Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần là tất yếu khách quan vì :

+ Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta vẫn tồn tại một số thành phần kinh tế của xã hội trước đây, chưa thể cải biến ngay được ; đồng thời, trong quá trình xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa lại xuất hiện thêm một số thành phần kinh tế mới như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể... Các thành phần kinh tế cũ và mới tồn tại khách quan và có quan hệ với nhau, tạo thành cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ.

+ Nước ta bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội với lực lượng sản xuất thấp kém và nhiều trình độ khác nhau, nên có nhiều

hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất khác nhau. Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất là căn cứ trực tiếp để xác định các thành phần kinh tế.

b) Các thành phần kinh tế ở nước ta

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định, ở nước ta có 5 thành phần kinh tế sau :

– *Kinh tế nhà nước* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất.

Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào sản xuất kinh doanh.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nắm giữ các vị trí, các lĩnh vực then chốt trong nền kinh tế ; là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

– *Kinh tế tập thể* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, bao gồm nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt.

Hợp tác xã là những đơn vị kinh tế được xây dựng dựa trên các nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lí dân chủ và có sự giúp đỡ của Nhà nước.

Kinh tế tập thể phát triển và cùng với kinh tế nhà nước "ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân."(1)

– *Kinh tế tư nhân* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân có cơ cấu bao gồm :

+ Kinh tế cá thể, tiểu chủ, dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người lao động. Kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí rất quan trọng trong nhiều ngành nghề, có điều kiện phát huy nhanh

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 83.

và hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động. Do đó, việc mở rộng sản xuất, kinh doanh của kinh tế cá thể, tiểu chủ được Nhà nước khuyến khích phát triển.

+ Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Kinh tế tư bản tư nhân có vai trò đáng kể trong việc phát triển kinh tế thị trường, giải quyết việc làm cho người lao động, có những đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, do đó, cần được khuyến khích phát triển trong những ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm.

– *Kinh tế tư bản nhà nước* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước hoặc với tư bản nước ngoài, thông qua các hình thức hợp tác như : hợp đồng hợp tác kinh doanh, liên doanh...

Mỏ dầu Bạch Hổ – Liên doanh dầu khí Việt-Xô

Ảnh : *TTXVN*

Đây là thành phần kinh tế có tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lí, nên có những đóng góp không nhỏ cho

công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế đất nước. Hơn nữa, phát triển kinh tế tư bản nhà nước còn là giải pháp để nâng cao sức cạnh tranh và kinh doanh có hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước ở nước ta hiện nay. Do vậy, phát triển kinh tế tư bản nhà nước là đòi hỏi khách quan, giữ vai trò là hình thức kinh tế trung gian, hình thức kinh tế quá độ, là "cầu nối" đưa sản xuất nhỏ lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

– *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu vốn của nước ngoài. Đây là thành phần kinh tế có quy mô vốn lớn, có trình độ quản lí hiện đại và trình độ công nghệ cao, đa dạng về đối tác cho phép thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta.

Thành phần kinh tế này phát triển theo hướng : sản xuất, kinh doanh để xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm việc làm. Do vậy, cần tạo điều kiện thuận lợi, cải thiện môi trường kinh tế và pháp lí để phát triển rộng rãi các đối tác, thu hút nhiều vốn đầu tư, thúc đẩy nền kinh tế nước ta tăng trưởng và phát triển.

Tóm lại, các thành phần kinh tế vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau là một tất yếu khách quan. Chúng góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước và ngoài nước, tạo nhiều vốn, nhiều việc làm, thay đổi bộ mặt của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện mục tiêu : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chính vì thế, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài *chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần*, đồng thời nhấn mạnh rằng : "Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh."(1)

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 29–30.

c) Trách nhiệm của công dân đối với việc thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần

Trên cơ sở nhận thức được sự cần thiết phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, mỗi công dân có thể xác định *trách nhiệm của mình* qua các việc làm sau đây :

– Tin tưởng, ủng hộ và chấp hành tốt chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta.

– Tham gia lao động sản xuất ở gia đình (nếu gia đình có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hoặc các hình thức sản xuất, kinh doanh khác).

– Vận động người thân trong gia đình đầu tư vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh.

– Tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các thành phần kinh tế, các ngành, nghề và mặt hàng mà pháp luật không cấm. Bằng cách đó, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

– Chủ động tìm kiếm việc làm ở các ngành nghề thuộc các thành phần kinh tế phù hợp với khả năng của bản thân.

2. Vai trò quản lí kinh tế của Nhà nước

Tại sao Nhà nước lại có vai trò quản lí kinh tế ? Vai trò quản lí kinh tế của Nhà nước như thế nào và làm thế nào để tăng cường vai trò và hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước ?

a) Sự cần thiết, khách quan phải có vai trò quản lí kinh tế của Nhà nước

Trong lịch sử hình thành và phát triển nhà nước, ở mỗi thời kì khác nhau, vai trò quản lí kinh tế của nhà nước có mức độ khác nhau. Trong giai đoạn đầu của kinh tế thị trường, giai đoạn mà ở đó cơ chế vận hành của nó là cơ chế thị trường tự điều chỉnh thì chưa có sự can thiệp của nhà nước. Chỉ đến những thập niên đầu thế kỉ XX, khi kinh tế thị trường tự do chuyển sang kinh tế thị trường hiện đại, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, thì lúc này việc quản lí kinh tế

của nhà nước đối với nền kinh tế mới đặt ra như là *một tất yếu khách quan* không chỉ đối với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mà cả với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong chủ nghĩa xã hội, nhà nước với tư cách là người đại diện cho chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất và đại diện cho xã hội, thực hiện việc điều tiết và quản lí kinh tế, đảm bảo nền kinh tế – xã hội phát triển ổn định và đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta, để phát huy vai trò tích cực, khắc phục những hạn chế của kinh tế thị trường, Nhà nước không thể không điều tiết và quản lí nền kinh tế. Cần nhấn mạnh rằng, chỉ có Nhà nước xã hội chủ nghĩa mới có khả năng giải quyết có hiệu quả và triệt để những hạn chế của kinh tế thị trường, đưa kinh tế thị trường nước ta phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Nội dung quản lí kinh tế của Nhà nước

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có vai trò quản lí kinh tế chủ yếu sau đây :

– Quản lí các doanh nghiệp kinh tế thuộc thành phần kinh tế nhà nước.

Các doanh nghiệp kinh tế thuộc thành phần kinh tế nhà nước dựa trên hình thức sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất. Với tư cách là người chủ sở hữu, Nhà nước có vai trò trực tiếp quản lí các doanh nghiệp nhà nước đó, thông qua các hình thức như : đầu tư 100% hoặc trên 50% vốn điều lệ ; bổ nhiệm (hoặc miễn nhiệm) chủ tịch hội đồng quản trị ; thanh tra và kiểm tra hoạt động kinh tế tài chính các doanh nghiệp nhà nước trong việc bảo toàn và phát triển vốn, chống lãng phí, thất thoát và tham nhũng.

– Quản lí và điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường mà nước ta chủ trương xây dựng phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vai trò này được thực hiện thông qua việc định hướng sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ; tạo môi trường pháp lí cho các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng phát triển bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự kỉ cương ; điều tiết

nền kinh tế theo hướng giảm tối đa sự can thiệp hành chính quá nhiều vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp như trước đây, đồng thời bảo đảm tính bền vững các cân đối chung, hạn chế rủi ro và tác động tiêu cực của thị trường.

c) Tăng cường vai trò và hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước

Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, để tăng cường vai trò và hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước cần thực hiện tốt các giải pháp sau đây :

– Tiếp tục đổi mới các công cụ kế hoạch hoá, pháp luật, chính sách và cơ chế quản lí kinh tế theo hướng : đồng bộ, tôn trọng các nguyên tắc của thị trường, mở cửa và hội nhập ; tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích và thúc đẩy sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ; thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội ; tăng cường pháp luật, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa ; đồng thời, có tính đến sự phù hợp với thông lệ quốc tế, nhất là khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.

– Tăng cường lực lượng vật chất của Nhà nước để điều tiết thị trường.

Giải pháp này được thực hiện thông qua việc tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia đối với các vật tư, hàng hoá chiến lược và dự trữ sản xuất, kinh doanh ở các doanh nghiệp ; tiếp tục đổi mới kĩ thuật – công nghệ và trình độ quản lí nhằm tạo nhiều hàng hoá có năng lực cạnh tranh cao để tối đa hoá lợi nhuận và tăng cường vai trò nòng cốt của các doanh nghiệp nhà nước ở nước ta.

– Tiếp tục cải cách hành chính bộ máy nhà nước, chế độ công chức theo hướng công khai, minh bạch ; tinh gọn, có năng lực ; trong sạch và vững mạnh.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế : kinh tế

nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài."[1]

2. "Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hoá sản xuất kinh doanh và sở hữu."[2]

3. "Tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường ; đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước" ; "Hình thành tương đối đồng bộ cơ chế quản lí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục những yếu kém, tháo gỡ những vướng mắc" và "Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lí vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế".[3]

4. "Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển ; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội."[4]

5. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở Việt Nam năm 2004 : "kinh tế nhà nước là 221.450 tỉ đồng chiếm 27,4% ; kinh tế ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể) là 234.242 tỉ đồng chiếm 29% ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 353.264 tỉ đồng chiếm 43,6%."[5]

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày khái niệm thành phần kinh tế và căn cứ để xác định thành phần kinh tế ở nước ta.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 83.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 83.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr. 100, 101 và 102.

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 77 – 78.

(5) *Niên giám Thống kê 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006, tr. 325.

2. Phân tích tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta.

3. Thành phần kinh tế nhà nước là gì ? Phân tích vai trò của thành phần kinh tế nhà nước. Theo em cần phải làm gì để tăng cường vai trò của thành phần kinh tế nhà nước hiện nay ở nước ta ?

4. Thành phần kinh tế tập thể là gì ? Vai trò và mối quan hệ giữa nó với thành phần kinh tế nhà nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ?

5. Trình bày khái niệm, cơ cấu và vai trò của thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay.

6. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước là gì ? Cho ví dụ. Tại sao nói thành phần kinh tế tư bản nhà nước giữ vai trò là "cầu nối" để đưa sản xuất nhỏ lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ?

7. Thành phần kinh tế nhà nước khác với thành phần kinh tế tư bản nhà nước về :

a) Hình thức sở hữu.

b) Quan hệ quản lí.

c) Quan hệ phân phối.

d) Tất cả các phương án trên.

Hãy chọn phương án mà em cho là đúng. Vì sao ?

8. Theo em, với sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, vấn đề tìm kiếm việc làm có gì khác với trước đây khi nền kinh tế nước ta còn tình trạng bao cấp ?

9. Phân tích vai trò quản lí kinh tế của Nhà nước ở nước ta hiện nay.

10. Tại sao phải tăng cường vai trò và nâng cao hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước ? Theo em, muốn tăng cường vai trò và nâng cao hiệu lực quản lí kinh tế của Nhà nước, cần có những giải pháp nào ? Tại sao ?

11. Em có dự định sẽ hoạt động trong thành phần kinh tế nào ? Tại sao lại chọn thành phần kinh tế đó ?

PHẦN HAI

CÔNG DÂN VỚI CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Bài 8

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đang ra sức phấn đấu xây dựng. Hiện nay, nước ta đang trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Vậy, chủ nghĩa xã hội là gì ? Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thế nào ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Hiểu được chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

– Nêu được những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

– Nêu được tính tất yếu khách quan đi lên chủ nghĩa xã hội và đặc điểm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

– Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa chủ nghĩa xã hội với các xã hội trước đó ở Việt Nam.

– Tin tưởng vào thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; có ý thức sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ chủ nghĩa xã hội.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Chủ nghĩa xã hội và những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa

Bằng những kiến thức lịch sử, triết học, em hãy cho biết :

– Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã và đang trải qua những chế độ xã hội nào ?

– Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi chế độ xã hội này bằng chế độ xã hội khác tiến bộ hơn ?

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay đã và đang trải qua năm chế độ xã hội khác nhau, từ xã hội có trình độ phát triển thấp lên xã hội có trình độ phát triển cao hơn và tiến bộ hơn : xã hội cộng sản nguyên thuỷ, xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thay đổi đó là sự phát triển của kinh tế, trong đó sự phát triển của lực lượng sản xuất là yếu tố quyết định nhất.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển qua hai giai đoạn cơ bản từ thấp lên cao :

– Giai đoạn đầu (hay giai đoạn thấp) của xã hội cộng sản chủ nghĩa gọi là *chủ nghĩa xã hội*. Một trong những đặc trưng của giai đoạn này là sự phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát triển của lực lượng sản xuất mới đạt tới giới hạn bảo đảm cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối "Làm theo năng lực, hưởng theo lao động".

– Giai đoạn sau (hay giai đoạn cao) của xã hội cộng sản chủ nghĩa gọi là *chủ nghĩa cộng sản*. Ở giai đoạn này, sự phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất xã hội, đặc biệt là sự phát triển của lực lượng sản xuất sẽ tạo ra năng suất lao động rất cao và ngày càng tăng, các nguồn của cải dồi dào, xã hội có đủ điều kiện vật chất và tinh thần để thực hiện nguyên tắc phân phối "Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu".

Tóm lại, xã hội cộng sản chủ nghĩa có quá trình phát triển lâu dài qua hai giai đoạn cơ bản, trong đó chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

b) Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Theo em, chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang phấn đấu xây dựng có những đặc trưng gì ?

Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, nhất là trong công cuộc đổi mới hiện nay, Đảng ta đã xác định chủ nghĩa xã hội ở nước ta có những đặc trưng sau :

– Là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh ;

– Do nhân dân làm chủ ;

– Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ;

– Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ;

– Con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện ;

– Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ ;

– Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ;

– Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Những đặc trưng trên đây cho chúng ta thấy, chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đang xây dựng là một xã hội phát triển ưu việt hơn, tốt đẹp hơn các xã hội trước.

2. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

a) Tính tất yếu khách quan đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Bàn về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã khẳng định rằng : "Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không thể tránh khỏi"[(1)] và đều phải trải qua một thời kì quá độ – thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin còn khẳng định có hai hình thức quá độ :

Một là, quá độ trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Hai là, quá độ gián tiếp từ xã hội tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa.

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tập 30, tr. 160.

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội theo hình thức quá độ nào trên đây ?

Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn con đường phát triển tiếp theo là đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và nhân dân ta. Bởi vì :

– Chỉ có đi lên chủ nghĩa xã hội thì đất nước mới thực sự độc lập.

– Đi lên chủ nghĩa xã hội mới xoá bỏ được áp bức, bóc lột.

– Đi lên chủ nghĩa xã hội mới có cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc ; mọi người mới có điều kiện phát triển toàn diện.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là mấy chục năm đổi mới do Đảng ta lãnh đạo đã chứng minh cho chúng ta thấy rõ những điều đó.

Em hiểu thế nào về quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ?

Đảng ta đã khẳng định : "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại".(1)

Từ những điều phân tích trên đây cho thấy quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với điều kiện lịch sử, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và xu thế phát triển của thời đại.

b) Đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội có những đặc điểm gì ?

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 84.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước lạc hậu và kém phát triển về kinh tế, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Do vậy, đặc điểm nổi bật và bao trùm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là sự tồn tại đan xen lẫn nhau và đấu tranh với nhau giữa những yếu tố của xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa đang được xây dựng – và những tàn dư của xã hội cũ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đặc điểm này được biểu hiện cụ thể như sau :

– *Trên lĩnh vực chính trị :* Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với toàn xã hội ngày càng được tăng cường ; Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng được củng cố và hoàn thiện để trở thành Nhà nước thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

– *Trên lĩnh vực kinh tế :* Do lực lượng sản xuất còn ở trình độ phát triển thấp, lại chưa đồng đều, nên trong thời kì này nền kinh tế ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

– *Trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá :* Còn tồn tại nhiều loại, nhiều khuynh hướng tư tưởng, văn hoá khác nhau. Bên cạnh những tư tưởng, văn hoá xã hội chủ nghĩa, vẫn còn tồn tại những tàn dư tư tưởng và văn hoá của chế độ cũ.

– *Trên lĩnh vực xã hội :* Do đặc điểm kinh tế trên đây quy định, trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn tồn tại nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau, trong đó, giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là hạt nhân đoàn kết các giai cấp, tầng lớp trong xã hội để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Do còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, nên trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn còn sự chênh lệch về đời sống của nhân dân giữa các vùng, miền của đất nước, vẫn còn sự khác biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Những đặc điểm trên đây cho chúng ta thấy thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một thời kì, xét trên mọi phương diện, còn tồn tại nhiều yếu tố khác nhau, thậm chí đối lập nhau, thâm nhập vào nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Cùng với những bước tiến trong quá trình

xây dựng chủ nghĩa xã hội, các thành phần, nhân tố mang tính chất xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng phát triển và vươn lên giữ vị trí chi phối trên mọi lĩnh vực để đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội được xây dựng thành công ở nước ta.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. V.I. Lê-nin viết : "Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ Xô-viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa."(1)

2. V.I. Lê-nin viết : "Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng các dân tộc tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau ; mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội."(2)

3. "Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản."(3)

4. "Chỉ ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình."(4)

5. "Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, *cho nên phải trải qua một thời kì quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ."(5)

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd*, 2006, tập 41, tr. 295.
(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd*, 2006, tập 30, tr. 160.
(3) Hồ Chí Minh : *Toàn tập,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 3, tr. 1.
(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập, Sđd,* 2000, tập 9, tr. 291.
(5) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 85.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hai giai đoạn phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa có gì khác nhau ? Vì sao có sự khác nhau đó ?
2. Hãy nêu những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Theo em, đặc trưng nào được thể hiện rõ nhất trong thực tiễn cuộc sống hiện nay ở nước ta ?
3. Tại sao nói, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan ?
4. Em hiểu thế nào là "quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa" ?
5. Theo em, chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt hơn so với các chế độ xã hội trước đây ở nước ta ở điểm nào ?
6. Em hãy nêu một vài biểu hiện về những tàn dư của xã hội cũ cần phải đấu tranh khắc phục ở nước ta hiện nay (hay ở địa phương mình). Là học sinh phổ thông, em có thể làm gì để khắc phục tàn dư đó ?

Bài 9

NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Cho đến nay, trong lịch sử phát triển của xã hội loài người đã tồn tại bốn kiểu nhà nước : nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, khác về chất so với các kiểu nhà nước trước đó.

Vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa là gì ? Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa có gì khác với các nhà nước trước đó ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Biết được nguồn gốc, bản chất của nhà nước.

– Nêu được thế nào là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ; bản chất, chức năng và vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

– Biết tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với lứa tuổi và điều kiện của bản thân.

– Tin tưởng, tôn trọng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

a) Nguồn gốc của nhà nước

> Dựa vào kiến thức lịch sử, em hãy cho biết : Nhà nước xuất hiện từ khi nào ?

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã trải qua một thời kì chưa có nhà nước – đó là xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Trong xã hội này, trình độ của lực lượng sản xuất còn rất thấp kém, khối lượng sản phẩm lao động chỉ đủ duy trì ở mức nhu cầu tối thiểu của các thành viên trong xã hội, không có sản phẩm dư thừa làm của riêng, chưa có tư hữu tài sản, chưa có sự phân chia giai cấp, chưa có bóc lột, do đó chưa có nhà nước.

Vào thời kì cuối của xã hội cộng sản nguyên thuỷ, lực lượng sản xuất phát triển và sự phân công lao động xã hội được mở rộng đã làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm lao động làm ra ngày càng nhiều hơn so với nhu cầu ở mức cần thiết của xã hội, đã xuất hiện điều kiện chiếm đoạt của cải dư thừa của công xã nguyên thuỷ làm tài sản riêng. Những người có địa vị trong công xã như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự lợi dụng ưu thế của mình chiếm đoạt tài sản đó của công xã.

Quá trình tư hữu tài sản diễn ra, chế độ tư hữu hình thành, xã hội đã phân chia thành hai giai cấp đối lập nhau : giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột.

Do lợi ích đối lập nhau nên mâu thuẫn giữa giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột ngày càng trở nên gay gắt, không thể điều hoà được. Để duy trì trật tự và quản lí một xã hội đã có những thay đổi rất căn bản ấy, đòi hỏi phải có một tổ chức với quyền lực mới. Tổ chức đó do giai cấp chiếm ưu thế về kinh tế lập ra để thực hiện sự thống trị giai cấp, làm dịu bớt sự xung đột giữa các giai cấp và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng "trật tự", bảo vệ lợi ích và địa vị của giai cấp mình. Tổ chức đó chính là *nhà nước* (1).

Như vậy, nhà nước chỉ ra đời khi xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, khi xã hội phân hoá thành các giai cấp, mâu thuẫn giữa các giai cấp ngày càng gay gắt đến mức không thể điều hoà được. V.I. Lê-nin viết : "Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, mà về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hoà được, thì nhà nước xuất hiện."(2)

b) Bản chất của nhà nước

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp, do đó nhà nước bao giờ cũng mang bản chất giai cấp. Bản chất giai cấp của nhà nước được thể hiện :

– Nhà nước là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác.

Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị giai cấp, xét về mặt nội dung, thể hiện ở ba mặt : kinh tế, chính trị, tư tưởng. Để thực hiện sự thống trị của mình, giai cấp thống trị phải tổ chức và sử dụng nhà nước để duy trì quyền lực kinh tế, chính trị và tư tưởng của mình đối với toàn xã hội. Bằng nhà nước và thông qua nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị và tư tưởng ; ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện thành ý chí nhà nước, bắt buộc mọi thành viên trong xã hội phải tuân theo.

---

(1) Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập, Sđd,* 1995, tập 21, tr. 252 – 253.

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd,* 2006, tập 33, tr. 9.

– *Nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác.*

Bất kì nhà nước nào cũng có những lực lượng đặc biệt được vũ trang như quân đội, cảnh sát v.v... Để bảo vệ địa vị thống trị và lợi ích của mình, giai cấp thống trị sử dụng những lực lượng đặc biệt đó đàn áp sự phản kháng của các giai cấp bị thống trị.

Như vậy, *nhà nước mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị.*

2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Thế nào là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Để hiểu được thế nào là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trước hết phải hiểu nhà nước pháp quyền là gì.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước quản lí mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật ; mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân đều được thực hiện trên cơ sở pháp luật.

Từ quan niệm trên đây, chúng ta hiểu :

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lí mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

b) Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thành quả cách mạng của quần chúng nhân dân lao động do giai cấp công nhân thông qua chính đảng của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Vì vậy, *Nhà nước ta mang bản chất giai cấp công nhân.*

> Theo em, bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta được thể hiện như thế nào ?

Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta được thể hiện tập trung nhất ở sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn bộ hoạt động của Nhà nước từ pháp luật, cơ chế, chính sách đến những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà

nước đều thể hiện quan điểm của giai cấp công nhân, nhằm thực hiện lợi ích, ý chí và nguyện vọng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Như vậy, bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta bao hàm cả tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc.

– Tính nhân dân của Nhà nước ta thể hiện : Nhà nước ta là Nhà nước của dân, vì dân, do nhân dân lập nên và nhân dân tham gia quản lí ; Nhà nước thể hiện ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, là công cụ chủ yếu để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

– Tính dân tộc của Nhà nước ta được thể hiện : Trong tổ chức và thực hiện, Nhà nước ta kế thừa và phát huy những truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc ; Nhà nước có chính sách dân tộc đúng đắn, chăm lo lợi ích mọi mặt cho các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và thực hiện đại đoàn kết dân tộc, coi đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân là đường lối chiến lược và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c) Chức năng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước có nhiều chức năng khác nhau, bởi vì hoạt động của nhà nước rất đa dạng và phức tạp. Trong phạm vi bài học này, chúng ta đề cập đến hai chức năng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Một là, chức năng bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Để xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, Nhà nước ta sử dụng toàn bộ sức mạnh của mình để phòng ngừa, ngăn chặn mọi âm mưu gây rối, phá hoại, bạo loạn, xâm hại đến nền an ninh quốc gia, đến sự ổn định chính trị trong nước, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội, tạo điều kiện hoà bình, ổn định cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

Hai là, chức năng tổ chức và xây dựng, bảo đảm thực hiện các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đây là một chức năng tổng hợp bao gồm các nội dung cơ bản sau :

– Tổ chức xây dựng và quản lí nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

– Tổ chức xây dựng và quản lí văn hoá, giáo dục, khoa học.

– Tổ chức xây dựng và bảo đảm thực hiện các chính sách xã hội.

– Xây dựng hệ thống pháp luật để bảo đảm thực hiện các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân.

Hai chức năng cơ bản trên đây của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có mối quan hệ hữu cơ và thống nhất với nhau, trong đó chức năng tổ chức và xây dựng là *căn bản nhất* và giữ vai trò quyết định. Bởi vì, với nhà nước xã hội chủ nghĩa, chức năng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội "mới chỉ là những công việc quét dọn trước khi xây dựng, chứ chưa phải là đích thân việc xây dựng"[(1)] như Lê-nin đã khẳng định.

d) Vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị

Để hiểu được vấn đề này, trước hết chúng ta cần hiểu hệ thống chính trị là gì.

Hệ thống chính trị là tập hợp các thiết chế chính trị, bao gồm nhà nước, các đảng phái chính trị, các tổ chức chính trị – xã hội có quan hệ gắn bó hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau nhằm thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay bao gồm : Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội khác như : Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam...

Là một yếu tố cấu thành của hệ thống chính trị, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những vai trò sau :

– Thể chế hoá và tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam ; thể chế hoá và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

– Tổ chức xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa.

---

(1) Xem V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd*, 2006, tập 39, tr. 27.

– Là công cụ hữu hiệu để Đảng thực hiện vai trò của mình đối với toàn xã hội.

– Là công cụ chủ yếu của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Trách nhiệm của công dân trong việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, vì vậy, mọi công dân đều phải có trách nhiệm trong việc tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước. Cụ thể là :

– Gương mẫu thực hiện và tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

– Tích cực tham gia các hoạt động : xây dựng, củng cố, bảo vệ chính quyền ; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

– Phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật.

– Thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch.

> Là công dân trẻ tuổi đang ngồi trên ghế nhà trường, em thấy mình có trách nhiệm gì trong việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ?

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp."(1)

---

(1) Điều 2 *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.*

2. V.I. Lê-nin : "Chuyên chính vô sản... không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó chính là việc giai cấp vô sản đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản. Đấy là thực chất của vấn đề. Đấy là nguồn sức mạnh, là điều bảo đảm cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản."(1)

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trong lịch sử xã hội loài người, nhà nước xuất hiện từ khi nào ? Tại sao khi đó nhà nước xuất hiện ?

2. Giải thích tại sao nhà nước mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị ? Cho ví dụ minh hoạ.

3. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là gì ? Tại sao nói Nhà nước ta mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc ?

4. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những chức năng cơ bản nào ? Chức năng nào là cơ bản nhất ? Tại sao ?

5. Vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị ở nước ta như thế nào ?

6. Mỗi công dân cần phải làm gì để góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta ?

7. Em hãy nêu những ví dụ thể hiện Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

8. Hãy nêu những việc làm của chính quyền địa phương nhằm phát huy quyền dân chủ của nhân dân mà em biết.

9. Là một học sinh, em phải làm gì để góp phần xây dựng chính quyền vững mạnh ở địa phương mình ?

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd*, 2006, tập 39, tr. 15–16.

Bài 10

NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang ra sức xây dựng.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

– Nêu được nội dung cơ bản của dân chủ trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

– Nêu được hai hình thức cơ bản của dân chủ là dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp (dân chủ đại diện).

– Biết thực hiện quyền làm chủ trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội phù hợp với lứa tuổi.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Để hiểu bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trước hết cần hiểu dân chủ là gì.

Dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân, là quyền làm chủ của nhân dân trong các lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước ; dân chủ là một hình thức nhà nước gắn với giai cấp thống trị, do đó dân chủ luôn mang bản chất giai cấp.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời và từng bước phát triển từ khi chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

được thành lập. Sự hình thành nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất so với các nền dân chủ trước đó.

Về bản chất, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của quảng đại quần chúng nhân dân, được thực hiện chủ yếu bằng nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện cụ thể trên những phương diện sau :

Một là : Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân.

Bản chất giai cấp công nhân của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thể hiện ở sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của mình là Đảng Cộng sản nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động.

Chỉ có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới có thể tiến hành cuộc đấu tranh có hiệu quả chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu, vô chính phủ, vi phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Hai là : Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng của chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Trên cơ sở kinh tế đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động trở thành người làm chủ nền sản xuất và chi phối mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội.

Trong các lĩnh vực của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thì thực hiện dân chủ trong lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa cơ bản. Bởi vì, chỉ khi nào người lao động thực sự làm chủ về kinh tế, khi đó họ mới có dân chủ thực sự và trở thành lực lượng quyết định quá trình phát triển của xã hội.

Ba là : Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng Mác – Lê-nin làm nền tảng tinh thần của xã hội.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng Mác – Lê-nin – hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm nền tảng tinh thần cho đời sống văn hoá tinh thần của toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm chủ đời sống tinh thần của toàn xã hội.

Bốn là : Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của nhân dân lao động.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ rộng rãi nhất và triệt để nhất trong lịch sử. Sở dĩ như vậy, vì trong chế độ xã hội chủ nghĩa chẳng những mọi người dân đều được hưởng quyền dân chủ, mà nhà nước còn chăm lo nâng cao trình độ dân trí, tạo điều kiện thực tế cho mọi người có khả năng thực hiện quyền dân chủ của mình.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa – cơ quan quyền lực của nhân dân – do nhân dân lập ra, hoạt động của nó là vì lợi ích của toàn thể nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa ngay từ buổi đầu hình thành đã xác định quyền lực thuộc về nhân dân, đó là một trong những nguyên tắc cơ bản xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Năm là : Dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn liền với pháp luật, kỉ luật, kỉ cương.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa không thể thực hiện được nếu những hành vi gây tác hại đến quyền dân chủ của nhân dân không được xử lí kịp thời, đúng đắn. Vì vậy, để có dân chủ và dân chủ được thực hiện thì các quyền dân chủ của nhân dân phải được thể chế hoá thành Hiến pháp, pháp luật và được thực hiện bằng những thiết chế tương ứng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không thể có đầy đủ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động vừa giành được chính quyền mà phải trải qua một quá trình hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện. Quá trình đó diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và bao gồm những nội dung cơ bản sau :

a) Nội dung cơ bản của dân chủ trong lĩnh vực kinh tế

Hãy nêu những ví dụ về dân chủ trong lĩnh vực kinh tế mà em biết.

Nội dung cơ bản của dân chủ xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh tế là thực hiện quyền làm chủ của công dân đối với tư liệu

sản xuất, trên cơ sở đó làm chủ quá trình quản lí sản xuất và phân phối sản phẩm.

Biểu hiện của quyền làm chủ về kinh tế ở nước ta hiện nay là chính sách kinh tế nhiều thành phần. Mọi công dân cũng như các thành phần kinh tế đều bình đẳng và tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, làm chủ trực tiếp quá trình sản xuất, kinh doanh, phân phối sản phẩm của mình và làm nghĩa vụ đối với nhà nước.

Tuy nhiên, quyền dân chủ của công dân không có nghĩa là công dân chỉ được hưởng quyền mà còn phải làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, cùng với quyền tự do kinh doanh, công dân còn có nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật,...

Làm chủ trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở củng cố quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực, kể cả lĩnh vực chính trị.

b) Nội dung cơ bản của dân chủ trong lĩnh vực chính trị

Hãy nêu những ví dụ biểu hiện về dân chủ trong lĩnh vực chính trị mà em biết.

Nội dung cơ bản của dân chủ xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực chính trị là mọi quyền lực thuộc về nhân dân, trước hết là nhân dân lao động.

Dân chủ trong lĩnh vực chính trị được thể hiện trước hết ở những quyền sau đây của công dân :

– Quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội ;

– Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của Nhà nước và địa phương ;

– Quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân ;

– Quyền được thông tin, tự do ngôn luận, tự do báo chí.

Ngoài ra, dân chủ trong lĩnh vực chính trị còn được thể hiện ở quyền giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, quyền khiếu nại, tố cáo... của công dân

Khi thực hiện quyền dân chủ trong lĩnh vực chính trị, cùng với các quyền được hưởng, công dân có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

c) Nội dung cơ bản của dân chủ trong lĩnh vực văn hoá

Em hãy nêu một vài biểu hiện về quyền dân chủ của nhân dân trong lĩnh vực văn hoá.

Dân chủ trong lĩnh vực văn hoá là thực hiện những quyền làm chủ của công dân trong lĩnh vực văn hoá.

Dân chủ trong lĩnh vực văn hoá được thể hiện trước hết ở những quyền sau đây của công dân :

– Quyền được tham gia vào đời sống văn hoá ;

– Quyền được hưởng các lợi ích từ sáng tạo văn hoá, nghệ thuật của chính mình ;

– Quyền sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật.

Dân chủ trong lĩnh vực văn hoá còn được thể hiện ở việc giải phóng con người khỏi những thiên kiến lạc hậu, loại bỏ mọi sự áp bức về tinh thần và đưa văn hoá đến cho mọi người.

Đồng thời với việc hưởng quyền, công dân có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá của dân tộc.

d) Nội dung cơ bản của dân chủ trong lĩnh vực xã hội

Theo em, những quyền nào thuộc về quyền dân chủ của nhân dân trong lĩnh vực xã hội ?

Dân chủ trong lĩnh vực xã hội được thể hiện trước hết ở việc đảm bảo những quyền sau đây của công dân :

– Quyền lao động ;

– Quyền bình đẳng nam nữ ;

– Quyền được hưởng an toàn xã hội và bảo hiểm xã hội ;

– Quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ ;

– Quyền được bảo đảm về mặt vật chất và tinh thần khi không còn khả năng lao động ;

– Quyền bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi, về cống hiến và hưởng thụ của các thành viên trong xã hội.

Bên cạnh các quyền của mình, công dân có nghĩa vụ tham gia vào các phong trào xã hội ở địa phương, cơ quan, trường học...

Những nội dung cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nêu trên càng cho chúng ta thấy rõ bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Để quyền lực hoàn toàn thuộc về nhân dân, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến các yêu cầu sau đây :

+ Hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

+ Hoàn thiện cơ chế đảm bảo cho nhân dân thật sự tham gia vào quá trình quản lí nhà nước như bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội.

+ Đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước có phẩm chất đạo đức, có chuyên môn nghiệp vụ giỏi..., tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

+ Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân.

+ Ngăn chặn và khắc phục tình trạng dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, đồng thời nghiêm trị những hành động lợi dụng dân chủ để phá hoại, gây rối.

3. Những hình thức cơ bản của dân chủ

Dân chủ được thực hiện thông qua hai hình thức cơ bản sau đây :

a) Dân chủ trực tiếp

Dân chủ trực tiếp là hình thức dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết, tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước.

Đây là hình thức tham gia của mọi công dân một cách bình đẳng (không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, tôn giáo...) và trực tiếp vào các quyết định trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... theo biểu quyết đa số. Dân chủ trực tiếp là sự thể hiện một cách trực tiếp ý chí của chủ thể quyền lực về những vấn đề quan trọng nhất.

Ví dụ :

– Tất cả công dân trực tiếp tham gia bầu trưởng thôn, trưởng ấp, tổ trưởng dân phố.

– Hội nghị toàn dân quyết định tu bổ đường sá, nhà văn hoá thôn...

Những hình thức phổ biến nhất của dân chủ trực tiếp ngày nay là :

– Trưng cầu ý dân (trong phạm vi toàn quốc).

– Thực hiện sáng kiến pháp luật (nhân dân được tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung các đạo luật).

– Dân chủ trực tiếp còn là việc làm chủ trực tiếp bằng các hình thức nhân dân tự quản, xây dựng và thực hiện các quy ước, hương ước phù hợp với pháp luật.

b) Dân chủ gián tiếp (dân chủ đại diện)

Dân chủ gián tiếp là hình thức dân chủ thông qua những quy chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người đại diện thay mặt mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, của Nhà nước.

Nói cách khác, dân chủ gián tiếp là hình thức nhân dân thể hiện quyền làm chủ của mình, tham gia quản lí nhà nước và xã hội thông qua hoạt động của những người đại diện, cơ quan đại diện của mình ở các cấp chính quyền cũng như ở Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Nhân dân thị trấn Mèo Vạc, Hà Giang tham gia bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội khoá XI

Ảnh : *TTXVN*

Ví dụ :

– Trong lĩnh vực chính trị, đại biểu Quốc hội là người đại diện cho nhân dân (chia theo tỉnh, thành phố hoặc lĩnh vực sản xuất, quản lí...), được sự uỷ thác của nhân dân, thay mặt nhân dân tham gia xây dựng các đạo luật để quản lí xã hội.

– Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là hình thức chủ yếu của chế độ dân chủ đại diện.

Em hãy nêu ví dụ về những hình thức dân chủ gián tiếp mà em biết.

Dân chủ gián tiếp là hình thức hiện thực hoá quyền làm chủ của người dân. Cơ cấu tổ chức của hình thức dân chủ gián tiếp cho phép bao quát toàn bộ lãnh thổ từ địa phương đến trung ương, cho phép người dân làm chủ trên mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp đều là hình thức của chế độ dân chủ và có quan hệ mật thiết với nhau. Dân chủ trực tiếp mang tính quần chúng rộng rãi nhưng lại phụ thuộc vào trình độ nhận thức của

người dân. Hạn chế của dân chủ gián tiếp là nguyện vọng của công dân không được phản ánh trực tiếp, mà phải thông qua người đại diện của mình, nhiều khi phụ thuộc vào khả năng của người đại diện. Vì vậy, cần phải kết hợp sử dụng tốt cả hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp để phát huy tối đa hiệu quả của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Bàn về chế độ dân chủ tư sản, V.I. Lê-nin viết : "Chế độ dân chủ ấy bao giờ cũng bị bó trong khuôn khổ chật hẹp của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa và do đó, thực ra, nó luôn luôn là một chế độ dân chủ đối với một thiểu số, vẫn chỉ là một chế độ dân chủ đối với riêng những giai cấp có của, đối với riêng bọn giàu có mà thôi."(1)

2. Bàn về con đường biện chứng của quá trình phát triển dân chủ, V.I. Lê-nin viết : "Từ chuyên chế đến dân chủ tư sản ; từ dân chủ tư sản đến dân chủ vô sản ; từ dân chủ vô sản đến không còn dân chủ nữa."(2)

3. Hồ Chí Minh : "Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ. Nhân dân có *quyền lợi* làm chủ, thì phải có *nghĩa vụ* làm tròn bổn phận công dân, giữ vững đạo đức công dân, tức là :

– Tuân theo pháp luật Nhà nước.

– Tuân theo kỉ luật lao động.

– Giữ gìn trật tự chung.

– Đóng góp (nộp thuế) đúng kì, đúng số để xây dựng lợi ích chung.

– Hăng hái tham gia công việc chung.

– Bảo vệ tài sản công cộng.

– Bảo vệ Tổ quốc".(3)

4. Hồ Chí Minh : Nước ta là nước dân chủ(4)

Bao nhiêu lợi ích *đều vì dân.*

Bao nhiêu quyền hạn *đều của dân.*

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd*, 2005, tập 33, tr. 106 – 107.

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập, Sđd*, 2005, tập 33, tr. 206.

(3) Hồ Chí Minh : *Toàn tập, Sđd*, 2000, tập 7, tr. 452.

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập, Sđd*, 2000, tập 5, tr. 698.

Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân.*

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân.*

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra.*

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên.*

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân.*

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những biểu hiện về mặt bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là gì ?
2. Em hãy nêu những nội dung cơ bản của dân chủ trong các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.
3. Theo em, dân chủ và tập trung, dân chủ và tự do, dân chủ và pháp luật có mâu thuẫn với nhau không ? Tại sao ?
4. Em hãy phân biệt dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp. Cho ví dụ minh hoạ.
5. Hãy nêu những ví dụ thể hiện dân chủ và thể hiện không dân chủ mà em biết.
6. Là một học sinh, em phải làm gì để góp phần thực hiện nếp sống dân chủ ?

Bài 11

CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Vấn đề dân số và việc làm là mối quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Ở nước ta, chính sách dân số và giải quyết việc làm được coi là

chính sách xã hội cơ bản nhằm nâng cao chất lượng dân số, thúc đẩy sản xuất phát triển, khuyến khích làm giàu hợp pháp, tăng năng suất lao động xã hội.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được tình hình dân số, việc làm ; mục tiêu, phương hướng cơ bản thực hiện chính sách dân số và giải quyết việc làm ở nước ta.

– Biết tham gia tuyên truyền chính sách dân số và giải quyết việc làm phù hợp với khả năng của bản thân.

– Biết đánh giá việc thực hiện chính sách dân số của gia đình, cộng đồng dân cư và việc thực hiện chính sách giải quyết việc làm ở địa phương phù hợp với lứa tuổi.

– Tin tưởng, ủng hộ chính sách dân số và giải quyết việc làm của Đảng và Nhà nước ta.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Chính sách dân số

Một quốc gia muốn có quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lí để phát triển nhanh và bền vững thì phải có chính sách dân số đúng đắn. Đảng, Nhà nước ta coi chính sách dân số là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội ; coi đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội to lớn.

a) Tình hình dân số nước ta

> Với vốn hiểu biết của mình, em có nhận xét gì về tình hình dân số nước ta hiện nay ?

Gần đây, tuy đã giảm được mức sinh, nhận thức về dân số – kế hoạch hoá gia đình của người dân được nâng lên, nhưng vấn đề dân số nước ta vẫn đang đứng trước những thách thức lớn : quy mô dân số lớn, tốc độ tăng còn nhanh ; kết quả giảm sinh chưa thật vững chắc,

chất lượng dân số thấp, mật độ dân số cao và phân bố chưa hợp lí. Đây là một trong những nguyên nhân cản trở tốc độ phát triển kinh tế – xã hội, gây khó khăn lớn trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết việc làm và thu nhập, làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

b) Mục tiêu và phương hướng cơ bản để thực hiện chính sách dân số

Xuất phát từ yêu cầu phát triển đất nước, mục tiêu của chính sách dân số ở nước ta là : tiếp tục giảm tốc độ gia tăng dân số, sớm ổn định quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lí, nâng cao chất lượng dân số nhằm phát triển nguồn nhân lực cho đất nước.

Để nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực và phát triển kinh tế – xã hội, chúng ta cần tập trung vào những phương hướng cơ bản sau :

– *Tăng cường công tác lãnh đạo và quản lí*, tổ chức tốt bộ máy làm công tác dân số từ Trung ương đến cơ sở, tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành đối với công tác dân số.

– *Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục* với nội dung thích hợp, hình thức đa dạng nhằm phổ biến rộng rãi các chủ trương, biện pháp kế hoạch hoá gia đình.

– *Nâng cao sự hiểu biết của người dân* về vai trò của gia đình, bình đẳng giới, sức khoẻ sinh sản, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần.

– *Nhà nước đầu tư đúng mức,* tranh thủ các nguồn lực trong và ngoài nước ; thực hiện xã hội hoá công tác dân số, tạo điều kiện thuận lợi để mọi gia đình, cá nhân tự nguyện, chủ động tham gia công tác dân số.

Thực hiện có hiệu quả chính sách dân số theo những phương hướng cơ bản trên, nước ta sẽ không những sớm giảm được tốc độ tăng dân số mà còn nâng cao được chất lượng dân số.

2. Chính sách giải quyết việc làm

Giải quyết việc làm là một chính sách xã hội cơ bản, là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng chính đáng và yêu cầu của nhân dân, khuyến khích làm giàu theo quy định của pháp luật.

a) Tình hình việc làm ở nước ta hiện nay

Em có nhận xét gì về tình hình việc làm ở nước ta hiện nay ?

Gần đây, Chính phủ đã ban hành những chính sách nhằm mở rộng sản xuất, dịch vụ, đa dạng hoá ngành nghề, thực hiện tốt kế hoạch và các chương trình kinh tế – xã hội, nên đã tạo ra được nhiều việc làm mới. Tuy vậy, *tình trạng thiếu việc làm ở nước ta vẫn là vấn đề rất bức xúc ở cả nông thôn và thành thị.*

b) Mục tiêu và phương hướng cơ bản của chính sách giải quyết việc làm

Trước tình hình trên, mục tiêu của chính sách giải quyết việc làm ở nước ta là gì ?

Xuất phát từ yêu cầu khách quan của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mục tiêu của chính sách giải quyết việc làm ở nước ta là : tập trung sức giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường lao động, giảm tỉ lệ thất nghiệp và tăng tỉ lệ người lao động đã qua đào tạo nghề.

Để tạo nhiều việc làm mới với chất lượng ngày càng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, chúng ta cần thực hiện những phương hướng cơ bản sau :

– *Thúc đẩy phát triển sản xuất và dịch vụ.* Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước sản xuất, kinh doanh có hiệu quả nhằm tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

– *Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, tự do hành nghề,* khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, đẩy mạnh phong trào lập nghiệp của thanh niên.

– *Đẩy mạnh xuất khẩu lao động,* đặc biệt là lao động đã qua đào tạo nghề, lao động nông nghiệp nhằm giải quyết yêu cầu trước mắt và lâu dài, tăng thu nhập cho người lao động.

– *Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn* trong chương trình mục tiêu quốc gia để giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

Là nước có tốc độ tăng dân số cao, đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nếu thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm,

nước ta sẽ sớm ổn định mọi mặt đời sống xã hội và thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển.

3. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách dân số và giải quyết việc làm

Để thực hiện chính sách dân số và giải quyết việc làm, mọi công dân Việt Nam có trách nhiệm :

– Chấp hành chính sách dân số, pháp luật về dân số.

– Chấp hành chính sách giải quyết việc làm và pháp luật về lao động.

– Động viên người thân trong gia đình và những người khác cùng chấp hành, đồng thời đấu tranh chống những hành vi vi phạm chính sách dân số và giải quyết việc làm.

– Có ý chí vươn lên nắm bắt khoa học kĩ thuật tiên tiến, định hướng nghề nghiệp đúng đắn để tích cực, chủ động tìm việc làm, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của đất nước.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Pháp lệnh dân số (năm 2003)

Giải thích từ ngữ (theo **Điều 3**)

– *Quy mô dân số* là số người sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lí kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định.

– *Cơ cấu dân số* là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng khác.

– *Phân bố dân cư* là sự phân chia tổng số dân theo khu vực, vùng địa lí kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

– *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.

2. Bộ luật Lao động (Sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006)

Điều 13

Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm.

Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của Nhà nước, của các doanh nghiệp và toàn xã hội.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu tình hình dân số ở nước ta và tác động của nó đối với mọi mặt của đời sống xã hội. Hãy tìm hiểu về mật độ dân số ở địa phương em và so sánh với mật độ dân số trung bình của cả nước.
2. Mục tiêu và phương hướng cơ bản của chính sách dân số ở nước ta ?
3. Em hãy giải thích và nêu lên thái độ của mình đối với những quan niệm sau : *Trời sinh voi, trời sinh cỏ* ; *Đông con hơn nhiều của* ; *Trọng nam khinh nữ*.
4. Nêu tình hình việc làm và mục tiêu của chính sách giải quyết việc làm ở nước ta. Hãy tìm hiểu và nhận xét tình hình việc làm ở địa phương em.
5. Trình bày phương hướng cơ bản nhằm giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay.
6. Em suy nghĩ như thế nào về trách nhiệm của mình đối với chính sách dân số và giải quyết việc làm ?

Bài 12 CHÍNH SÁCH TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Tài nguyên, môi trường có vai trò rất quan trọng đối với đời sống của mỗi người và sự phát triển của mỗi quốc gia. Trên thế giới, cạn kiệt

tài nguyên, ô nhiễm môi trường đã trở thành vấn đề nghiêm trọng. Cứu lấy Trái Đất là mệnh lệnh hành động chung của loài người.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được tình hình tài nguyên, môi trường ; phương hướng cơ bản nhằm bảo vệ tài nguyên và môi trường.

– Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay.

– Biết tham gia và tuyên truyền thực hiện chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng của bản thân.

– Tôn trọng, tin tưởng vào chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường ; có hành vi đúng đắn trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường phù hợp với điều kiện, khả năng của mình.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Bảo vệ tài nguyên, môi trường là vấn đề có ý nghĩa sống còn, là một trong những nội dung cơ bản trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, là cơ sở quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững ở nước ta.

1. Tình hình tài nguyên, môi trường ở nước ta hiện nay

Hiện nay tình hình tài nguyên và môi trường ở nước ta như thế nào ?

Do đặc điểm khí hậu và địa hình nên nguồn tài nguyên thiên nhiên nước ta rất đa dạng, khoáng sản khá phong phú (dầu mỏ, sắt, bô xít, crôm, thiếc, than...) ; đất đai màu mỡ ; rừng có nhiều loài quý hiếm (động vật có : voi, tê giác, bò rừng, hổ, báo, hươu sao, vượn ; thực vật có : đinh, lim, sến, táu, cẩm lai, giáng hương, lát hoa...) ; biển rộng lớn, phong cảnh đẹp, có nhiều hải sản quý ; không khí, ánh sáng và nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho sự phát triển đất nước.

Cảnh rừng bị tàn phá

Ảnh : *TTXVN*

Như vậy, có thể nói, nước ta có nguồn tài nguyên phong phú, nếu được khai thác, sử dụng hợp lí, có hiệu quả, chúng ta sẽ tạo ra được sự phát triển bền vững. Nhưng điều đáng lo ngại hiện nay là :

Về tài nguyên : khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt, diện tích rừng đang bị thu hẹp, nhiều loài động, thực vật quý hiếm đã bị xoá sổ hoặc đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, chất lượng đất suy giảm, đất canh tác bị thu hẹp dần, tài nguyên biển ở vùng gần bờ cũng suy giảm đáng kể.

Về môi trường : ô nhiễm nước, không khí và đất đã xuất hiện ở nhiều nơi, nhiều vấn đề vệ sinh môi trường đã phát sinh ở cả thành thị và nông thôn. Môi trường biển bắt đầu bị ô nhiễm, trước hết là do khai thác dầu. Các sự cố môi trường như bão, lụt, hạn hán ngày càng tăng lên.

Hậu quả trên do nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là nguyên nhân chính. Việc nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường cho toàn dân chưa được quan tâm đúng mức, chưa phát huy được mọi nguồn lực tham gia bảo vệ tài nguyên, môi trường. Hiện nay, ở

nước ta vẫn còn tình trạng : khai thác, sử dụng tài nguyên bừa bãi ; nạn chặt phá rừng, săn bắt thú quý hiếm chưa được ngăn chặn ; ý thức bảo vệ môi trường kém. Hơn nữa, do dân số nước ta tăng nhanh và tập trung quá đông vào các đô thị lớn nên tình trạng ô nhiễm không khí, nguồn nước ngày càng trầm trọng. Điều quan trọng là tình trạng trên đang trực tiếp ảnh hưởng xấu đến đời sống và sức khoẻ của con người.

Để giải quyết những vấn đề trên, Đảng và Nhà nước ta đề ra mục tiêu bảo vệ tài nguyên, môi trường như thế nào ?

2. Mục tiêu, phương hướng cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường

Mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường là : sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Em suy nghĩ như thế nào về vấn đề khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong điều kiện nước ta còn nghèo, đang thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ?

Để đạt được mục tiêu trên, chúng ta cần phải thực hiện tốt những phương hướng cơ bản sau :

– *Tăng cường công tác quản lí của Nhà nước* về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường ; ban hành các chính sách về phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường ; mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải nộp thuế hoặc trả tiền thuê.

– *Thường xuyên giáo dục, tuyên truyền, xây dựng ý thức trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, môi trường cho mọi người dân.* Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tiếp nhận được các thông tin về môi trường, xây dựng nếp sống vệ sinh, tiết kiệm, đẩy mạnh các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường.

– *Coi trọng công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ, mở rộng hợp tác quốc tế, khu vực* trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tham gia

các chương trình hợp tác để giải quyết các vấn đề về bảo vệ môi trường chung với các quốc gia có liên quan.

– *Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên.* Nhà nước áp dụng những biện pháp hiệu quả để tăng tỉ lệ che phủ rừng, bảo vệ động, thực vật, nhất là những động, thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, bảo vệ đa dạng sinh học, chống ô nhiễm đất, nước, không khí.

– *Khai thác, sử dụng hợp lí, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.* Trước mắt, chúng ta cần chấm dứt tình trạng khai thác bừa bãi gây lãng phí tài nguyên rừng, suy thoái đất và ô nhiễm môi trường.

– *Áp dụng công nghệ hiện đại* để khai thác tài nguyên và xử lí chất thải, rác, bụi, tiếng ồn, nhất là ở các thành phố lớn.

Thực hiện những phương hướng cơ bản trên, nước ta sẽ kết hợp chặt chẽ hợp lí và hài hoà giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.

3. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường

Bảo vệ tài nguyên, môi trường là yêu cầu bức thiết của toàn nhân loại nói chung và của Việt Nam nói riêng ; có ý nghĩa đối với cả hiện tại và tương lai ; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta. Vì vậy, mỗi chúng ta đều phải :

– Chấp hành chính sách và pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

– Tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường ở địa phương và ở nơi mình hoạt động như : tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, mở rộng diện tích rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, giữ gìn, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, tham gia vệ sinh môi trường, thực hiện các quy định về vệ sinh công cộng, phê phán việc săn bắt, tiêu diệt động vật quý hiếm.

– Vận động mọi người cùng thực hiện, đồng thời chống các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và bảo vệ môi trường.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X

"Ngăn chặn các hành vi huỷ hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các khu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Từng bước sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch."(1)

2. Luật Bảo vệ môi trường (năm 2005)

Giải thích từ ngữ (theo Điều 3)

– *Môi trường* bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.

– *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp ; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường ; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường ; khai thác, sử dụng hợp lí và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

– *Ô nhiễm môi trường* là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật.

– *Suy thoái môi trường* là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đối với con người và sinh vật.

– *Sự cố môi trường* là tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi thất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

3. Tuyên ngôn RIO về môi trường và phát triển (Hội nghị của Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển họp tại Ri-ô Đê Gia-nê-rô từ 3 –14/6/1992) :

Điều 2 : "Theo Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc của Luật pháp Quốc tế, các quốc gia có toàn quyền khai thác các tài nguyên

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr. 94.

riêng của họ phù hợp với đường lối môi trường và phát triển của chính mình. Họ có nghĩa vụ sao cho những hoạt động trong giới hạn chủ quyền hoặc dưới sự kiểm tra của họ không gây ra những tổn thất cho môi trường của các quốc gia khác trong các lãnh phận quốc tế".

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu tình hình môi trường ở nước ta hiện nay và nhận xét.
2. Nêu mục tiêu, phương hướng cơ bản nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.
3. Giả sử có một đàn voi rừng trong quá trình di chuyển chỗ ở đã tàn phá nhiều vườn tược, hoa màu, nguy hiểm hơn chúng đã giẫm chết và làm trọng thương nhiều người.

   Theo em, tình huống trên nên xử lí như thế nào ?
4. Trách nhiệm của em đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường như thế nào ?
5. Hãy kể về hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường mà em biết hoặc trực tiếp tham gia và cho biết ý nghĩa của hoạt động đó đối với bản thân.

Bài 13

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, VĂN HOÁ

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Bác Hồ nói : Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Thật vậy, một dân tộc mà dân trí thấp kém thì khó có thể có điều kiện để tiếp thu và phát

huy tinh hoa văn hoá, khoa học và công nghệ mới của nhân loại. Ở nước ta hiện nay, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là các nhiệm vụ quan trọng nhằm phát triển nhân tố con người với tư cách vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá ở nước ta hiện nay.

– Nêu được phương hướng cơ bản nhằm phát triển các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá ở nước ta hiện nay.

– Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chính sách văn hoá của Nhà nước.

– Biết tham gia tuyên truyền và thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chính sách văn hoá phù hợp với khả năng của bản thân.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Chính sách giáo dục và đào tạo

a) Nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo

Theo em, giáo dục và đào tạo có nhiệm vụ gì ?

Giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn, phát triển và truyền bá văn minh nhân loại, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người. Chính vì vậy, giáo dục và đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, có nhiệm vụ : *nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực* và *bồi dưỡng nhân tài* nhằm phát triển tiềm năng trí tuệ, cung cấp cho đất nước nguồn lao động có chất lượng cao.

b) Phương hướng cơ bản để phát triển giáo dục và đào tạo

Để thực hiện nhiệm vụ trên, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta cần phát triển theo phương hướng sau :

– *Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.* Đây là đòi hỏi khách quan của đất nước. Muốn vậy, chúng ta phải thực hiện giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy học ; cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lí, có chính sách đúng đắn trong việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài.

– *Mở rộng quy mô giáo dục.* Trên cơ sở chất lượng và hiệu quả, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, Nhà nước mở rộng quy mô giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, tăng nhanh dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp.

– *Ưu tiên đầu tư cho giáo dục.* Nhà nước huy động mọi nguồn lực để phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học, thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá nhà trường.

Diễu hành của ngành Giáo dục và Đào tạo

Ảnh : Sĩ Minh – Nghệ An (Tập ảnh dự thi của NXBGD)

– *Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.* Đây là vấn đề mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc của sự nghiệp giáo dục nước ta, bảo đảm học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân, tạo mọi điều kiện để người nghèo có cơ hội được học tập, người giỏi được phát huy tài năng.

– *Xã hội hoá sự nghiệp giáo dục.* Phát triển giáo dục là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân, vì vậy cần đa dạng hoá các loại hình trường và các hình thức giáo dục, xây dựng xã hội học tập đáp ứng nhu cầu học thường xuyên, học suốt đời của nhân dân.

– *Tăng cường hợp tác quốc tế* về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của nước ta, tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới.

Thực hiện những phương hướng cơ bản trên sẽ góp phần vào việc đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Chính sách khoa học và công nghệ

a) Nhiệm vụ của khoa học và công nghệ

Theo em, khoa học và công nghệ có nhiệm vụ như thế nào trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ?

Kinh nghiệm cho thấy, các nước phát triển nhanh, giàu có, nền kinh tế có sức cạnh tranh mạnh mẽ là nhờ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng và sử dụng được những thành tựu của khoa học và công nghệ. Từ một nền kinh tế kém phát triển đang thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật, nước ta coi khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy sự nghiệp phát triển đất nước.

Để góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, khoa học và công nghệ có nhiệm vụ : giải đáp kịp thời những vấn đề lí luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra ; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ; đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân ; nâng cao trình độ quản lí, hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ.

b) Phương hướng cơ bản để phát triển khoa học và công nghệ

Để thực hiện nhiệm vụ trên, khoa học và công nghệ cần phát triển theo những phương hướng cơ bản nào ?

– *Đổi mới cơ chế quản lí khoa học và công nghệ* nhằm khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, lí luận. Nhà nước đầu tư ngân sách vào các chương trình nghiên cứu quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới ; huy động các nguồn lực để đi nhanh vào một số lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến.

– *Tạo thị trường cho khoa học và công nghệ*. Để có thị trường khoa học và công nghệ, nước ta phải tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, hoàn thiện cơ sở pháp lí và nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật về sở hữu trí tuệ, trọng dụng nhân tài.

– *Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ*, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng. Nhà nước coi trọng việc nâng cao chất lượng, tăng thêm số lượng đội ngũ cán bộ khoa học ; tăng cường cơ sở vật chất – kĩ thuật ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

– *Tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm*, đẩy mạnh nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

Thực hiện những phương hướng cơ bản trên sẽ nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ nước ta, đồng thời đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này.

3. Chính sách văn hoá

a) Nhiệm vụ của văn hoá

Theo em, văn hoá có nhiệm vụ như thế nào ?

Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Văn hoá khơi dậy tiềm năng, phát huy sức sáng tạo của con người, tạo ra sự phát triển hài hoà giữa đời sống vật chất và tinh thần.

Xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp cách mạng nước ta, nhiệm vụ của văn hoá là : xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ;

xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo.

Vậy, thế nào là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ?

Nền văn hoá *tiên tiến* thể hiện tinh thần yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên.

Nền văn hoá *đậm đà bản sắc dân tộc* là nền văn hoá chứa đựng những yếu tố tạo ra sức sống, bản lĩnh dân tộc, bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường của dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – xã hội – Tổ quốc ; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lí, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống.

b) Phương hướng cơ bản để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần phải :

– *Làm cho chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân.* Chủ nghĩa Mác – Lê-nin giúp ta có nhận thức đúng đắn về tự nhiên, xã hội và tư duy để xây dựng xã hội mới. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác– Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta và đã trở thành những giá trị tinh thần, tài sản quý báu của dân tộc ta. Những giá trị ấy đã và đang cổ vũ dân tộc ta trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng nền văn hoá mới.

– *Kế thừa, phát huy những di sản và truyền thống văn hoá của dân tộc.* Đồng thời với việc kế thừa, phát huy những giá trị tinh thần, đạo

đức, thẩm mĩ, văn hoá, nghệ thuật, thuần phong mĩ tục của dân tộc, Đảng, Nhà nước ta coi trọng việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, di sản văn hoá và danh lam thắng cảnh của đất nước.

– *Tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.* Đó là tiếp thu những tư tưởng tiến bộ, nhân đạo, những thành tựu trên các lĩnh vực của nhân loại để làm giàu cho trí tuệ, tâm hồn người Việt Nam. Trong điều kiện mở rộng giao lưu quốc tế, chúng ta phải ngăn chặn sự xâm nhập của các văn hoá phẩm độc hại, tệ sùng bái đồng tiền, coi thường đạo lí, các giá trị nhân văn và kiên quyết chống các hủ tục, bài trừ mê tín dị đoan.

– *Nâng cao hiểu biết và mức hưởng thụ văn hoá, phát huy tiềm năng sáng tạo văn hoá của nhân dân*, bảo đảm dân chủ, tự do cho mọi sáng tạo văn hoá, văn học nghệ thuật, cổ vũ cái đúng, cái đẹp, phê phán cái ác, cái thấp hèn ; nêu cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng lối sống mới.

Thực hiện những phương hướng cơ bản trên, chúng ta sẽ từng bước xây dựng được nền văn hoá tiên tiến, bảo vệ và phát huy bản sắc dân tộc trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế.

4. Trách nhiệm công dân đối với chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá

Để đưa nước ta từ tình trạng là một nước kém phát triển trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh, mọi người dân có cuộc sống hạnh phúc, mỗi công dân cần phải :

– Tin tưởng và chấp hành đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá.

– Thường xuyên nâng cao trình độ học vấn, coi trọng việc tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

– Ra sức trau dồi phẩm chất đạo đức, chiếm lĩnh kiến thức khoa học kĩ thuật hiện đại để thực hiện ước mơ làm cho đất nước ngày càng giàu mạnh.

– Có quan hệ tốt đẹp với mọi người xung quanh, biết phê phán những thói hư, tật xấu trong xã hội.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Giáo dục (năm 2005)

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

2. Luật Khoa học và công nghệ (năm 2000)

Giải thích từ ngữ (theo Điều 2)

– *Khoa học* là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy ;

– *Công nghệ* là tập hợp các phương pháp, quy trình, kĩ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm ;

– *Hoạt động khoa học và công nghệ* bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

3. Về phát triển văn hoá

"Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc, các giá trị văn hoá, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mĩ tục của cộng đồng các dân tộc. Bảo tồn và phát huy văn hoá, văn nghệ dân gian. Kết hợp hài hoà việc bảo vệ, phát huy các di sản văn hoá với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch."(1)

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay. Hãy nêu một hoạt động nhằm thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo mà em biết hoặc tham gia.
2. Trình bày phương hướng cơ bản để phát triển giáo dục và đào tạo.
3. Khoa học và công nghệ có nhiệm vụ như thế nào ? Lấy ví dụ về việc áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất hoặc sáng kiến khoa học – kĩ thuật mà em biết.
4. Những phương hướng cơ bản để phát triển khoa học và công nghệ là gì ?
5. Nhiệm vụ của văn hoá là gì ? Em hiểu như thế nào là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ?
6. Trình bày phương hướng cơ bản để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Em hãy nêu một ví dụ về hoạt động nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc ở địa phương em.
7. Em suy nghĩ như thế nào về trách nhiệm của mình đối với các chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá ?
8. Em hãy sưu tầm một số câu nói, câu thơ, hoặc ca dao, tục ngữ nói về truyền thống hiếu học và những nét đẹp trong đời sống văn hoá của người Việt Nam.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 107.

Bài 14

CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Lịch sử đã chứng minh rằng dựng nước gắn liền với giữ nước là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Ngày nay, tuy nhân dân ta đang xây dựng đất nước trong hoà bình, nhưng các thế lực thù địch vẫn luôn dùng mọi âm mưu, thủ đoạn tinh vi để phá hoại công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta. Vậy quốc phòng và an ninh có vai trò, nhiệm vụ gì ? Chúng ta phải làm thế nào để tăng cường quốc phòng và an ninh trong điều kiện mới ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được vai trò, nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh.

– Nêu được những phương hướng cơ bản nhằm tăng cường quốc phòng và an ninh ở nước ta hiện nay.

– Hiểu được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện chính sách quốc phòng và an ninh.

– Biết tham gia tuyên truyền và thực hiện chính sách quốc phòng và an ninh phù hợp với khả năng của bản thân.

– Tin tưởng, ủng hộ chính sách quốc phòng và an ninh của Nhà nước, sẵn sàng tham gia giữ gìn trật tự an ninh và bảo vệ Tổ quốc.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Vai trò và nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh

a) Vai trò của quốc phòng và an ninh

Em suy nghĩ như thế nào về tầm quan trọng của quốc phòng và an ninh trong tình hình hiện nay ?

Trước đây, trong chiến tranh, cả nước hướng vào nhiệm vụ đánh thắng kẻ thù xâm lược để giành độc lập, tự do. Ngày nay, trong hoà bình, nhiệm vụ hàng đầu của dân tộc là xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng không được lơi lỏng nhiệm vụ bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Bởi vì, các thế lực thù địch vẫn thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình", gây rối, tìm mọi cơ hội để gây bạo loạn, lật đổ và can thiệp vũ trang. Mặt khác, trong thời kì mở cửa, bên cạnh những mặt tích cực, ở nước ta còn có những biểu hiện tiêu cực ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, quốc phòng và an ninh có vai trò *trực tiếp giữ gìn và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

b) Nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh

Để thực hiện vai trò của mình, quốc phòng và an ninh có nhiệm vụ như thế nào ?

Quốc phòng và an ninh gắn bó chặt chẽ và hỗ trợ nhau cùng thực hiện nhiệm vụ : xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện ; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa ; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hoá tư tưởng và an ninh xã hội ; duy trì trật tự, kỉ cương, an toàn xã hội ; góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ. Coi trọng nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị nội bộ.

Như vậy, bảo vệ Tổ quốc có nội dung rất rộng, toàn diện. Đó là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt.

2. Những phương hướng cơ bản nhằm tăng cường quốc phòng và an ninh

Để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, chúng ta cần phải thực hiện những phương hướng cơ bản sau :

– *Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc,* của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nền quốc phòng và an ninh của ta là nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, bảo vệ lợi ích của nhân dân nên phát huy được sức mạnh

tổng hợp của dân tộc và sức mạnh thời đại. Sức mạnh tổng hợp do nhiều yếu tố tạo nên, nhưng yếu tố có ý nghĩa quyết định là sức mạnh dân tộc, con người, chính trị, tinh thần mà biểu hiện tập trung ở sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tuần tra, kiểm soát trên biển

Ảnh : *TTXVN*

– *Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.* Sức mạnh dân tộc bao gồm những truyền thống tốt đẹp, sức mạnh của văn hoá tinh thần và sức mạnh vật chất của dân tộc. Sức mạnh thời đại là sức mạnh của khoa học và công nghệ, sức mạnh của các lực lượng tiến bộ và cách mạng trên thế giới.

– *Kết hợp quốc phòng với an ninh.* Đó là kết hợp sức mạnh của lực lượng và thế trận quốc phòng với sức mạnh của lực lượng và thế trận an ninh. Lực lượng quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân bao gồm con người, phương tiện vật chất và các khả năng khác của dân tộc. Thế trận quốc phòng và an ninh nhân dân là việc tổ chức hợp lí lực lượng trên địa bàn của cả nước, trong từng địa phương.

– *Kết hợp kinh tế – xã hội với quốc phòng và an ninh.*

Tại sao phải kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh, kết kợp kinh tế – xã hội với quốc phòng và an ninh là như thế nào ?

Thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc tất yếu phải kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng và an ninh. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội phải gắn với chiến lược quốc phòng và an ninh, chiến lược quốc phòng và an ninh phục vụ cho chiến lược kinh tế – xã hội.

Trong tình hình hiện nay, việc xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân trở thành lực lượng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại ; đồng thời tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, đối với sự nghiệp quốc phòng và an ninh là một đòi hỏi khách quan của nước ta.

3. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách quốc phòng và an ninh

Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc là của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Vì vậy, công dân có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động quốc phòng và an ninh. Đó là :

– Tin tưởng vào chính sách quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước.

– Thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác trước mọi âm mưu, thủ đoạn tinh vi của kẻ thù.

– Chấp hành pháp luật về quốc phòng và an ninh, giữ gìn trật tự, an ninh quốc gia.

– Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự.

– Tích cực tham gia vào các hoạt động trên lĩnh vực quốc phòng và an ninh tại nơi cư trú.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh của lực lượng và thế trận quốc phòng toàn dân với sức mạnh của lực lượng và thế trận an ninh nhân dân."(1)

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr. 40.

2. "Giữ vững an ninh nội địa; giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân ; xây dựng "thế trận lòng dân" làm nền tảng phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt."(1)

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh trong giai đoạn hiện nay ? Theo em tại sao phải tăng cường quốc phòng và an ninh ?

2. Nêu những phương hướng cơ bản nhằm tăng cường quốc phòng và an ninh.

3. Em suy nghĩ như thế nào về trách nhiệm của công dân đối với chính sách quốc phòng và an ninh ?

4. Lấy ví dụ về cá nhân hay tập thể tiêu biểu trong việc thực hiện chính sách quốc phòng và an ninh.

5. Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó lực lượng nòng cốt là :

a) Toàn dân

b) Quân đội nhân dân

c) Công an nhân dân

d) Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Em hãy lựa chọn phương án đúng nhất.

Bài 15

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Trong quá trình phát triển của cách mạng, Đảng và Nhà nước luôn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đoàn kết dân tộc với

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr. 109.

đoàn kết quốc tế nên đã giành được những thắng lợi to lớn. Hiện nay, trong xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển, Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện đường lối đổi mới, mở cửa để phát triển đất nước.

Vậy Đảng và Nhà nước ta đã đề ra chính sách đối ngoại như thế nào để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ?

Học xong bài này, học sinh cần :

– Hiểu được vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc và những phương hướng cơ bản của chính sách đối ngoại.

– Biết vận dụng chính sách đối ngoại trong hoạt động của mình.

– Xác định được trách nhiệm công dân đối với chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Vai trò, nhiệm vụ của chính sách đối ngoại

Trong xu thế hiện nay, chính sách đối ngoại ở nước ta có vai trò, nhiệm vụ gì ?

Nước ta là một bộ phận của thế giới, vận động trong bối cảnh chung của thế giới. Vì vậy, chính sách đối ngoại có vai trò : chủ động tạo ra mối quan hệ quốc tế thuận lợi để đưa nước ta hội nhập với thế giới ; góp phần tạo ra điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước, nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế. Chính vì vậy, nhiệm vụ của chính sách đối ngoại ở nước ta là : Giữ vững môi trường hoà bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Nguyên tắc của chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta được thực hiện theo những nguyên tắc sau :

– Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Nguyên tắc này đòi hỏi nước ta tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước khác, đồng thời nêu cao tinh thần độc lập tự chủ trong quan hệ quốc tế và làm thất bại những hành động can thiệp của các thế lực thù địch vào công việc nội bộ nước ta.

Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, Chủ tịch Hội nghị APEC XIV đọc Tuyên bố chung

Ảnh : *TTXVN*

– Tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Các nước trên thế giới dù lớn hay nhỏ đều có quyền sống, quyền tự do, mưu cầu hạnh phúc, phát triển. Nguyên tắc này yêu cầu nước ta tôn trọng quyền của các nước và đòi hỏi các nước tôn trọng quyền bình đẳng của Việt Nam. Đồng thời, các nước tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, hợp tác cùng có lợi.

3. Phương hướng cơ bản để thực hiện chính sách đối ngoại

Thực hiện nhất quán chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế và xuất phát từ xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển trên thế giới, phương hướng cơ bản của chính sách đối ngoại ở nước ta là :

– *Chủ động và tích cực hội nhập* kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

– *Củng cố và tăng cường quan hệ với các đảng* cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới, mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền.

– *Phát triển công tác đối ngoại nhân dân.* Tích cực tham gia vào các diễn đàn và hoạt động của nhân dân thế giới, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

– *Chủ động tham gia vào cuộc đấu tranh chung vì quyền con người.* Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

– *Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại.* Đây là một đòi hỏi khách quan của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước nhằm phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Với tinh thần Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực, nước ta sẽ ngày càng có nhiều bè bạn, tranh thủ được nhiều nguồn lực để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách đối ngoại

Để tích cực góp phần vào việc thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, mỗi công dân cần phải :

– Tin tưởng và chấp hành nghiêm túc chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

– Luôn luôn quan tâm đến tình hình thế giới và vai trò của nước ta trên trường quốc tế.

– Chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tham gia vào các công việc liên quan đến đối ngoại như rèn luyện nghề, nâng cao trình độ văn hoá và khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ…

– Khi quan hệ với các đối tác nước ngoài cần thể hiện ý thức dân tộc và phát huy những nét đẹp trong truyền thống văn hoá dân tộc, có thái độ hữu nghị, đoàn kết, lịch sự, tế nhị.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. "Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để kí kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương."(1)

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "*Thế giới hoà bình có thể thực hiện nếu các nước trên thế giới, nhất là những nước lớn, đều sẵn sàng giải quyết những xích mích giữa các nước bằng thương lượng*". (2)

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày vai trò, nhiệm vụ của chính sách đối ngoại.

2. Em hãy phân tích những nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại của nước ta hiện nay.

3. Trình bày những phương hướng cơ bản để thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước ta.

4. Em nhận thức như thế nào về chính sách đối ngoại và cần làm gì để thực hiện chính sách đối ngoại ?

5. Em hãy cho biết : Hiện nay, nước ta có quan hệ với bao nhiêu nước trên thế giới ? Nêu một số tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực mà nước ta có quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực mà em biết ?

6. Hãy nêu một số thành tựu nổi bật về ngoại giao của nước ta trong năm vừa qua.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd,* tr. 114.

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* 2000, tập 7, tr. 281.

MỤC LỤC

Trang

Phần một

CÔNG DÂN VỚI KINH TẾ

Bài 1. Công dân với sự phát triển kinh tế 4

Bài 2. Hàng hoá - tiền tệ - thị trường 13

Bài 3. Quy luật giá trị trong sản xuất và lưu thông hàng hoá 27

Bài 4. Cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá 36

Bài 5. Cung - cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá 43

Bài 6. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước 48

Bài 7. Thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần và tăng cường vai trò quản lí kinh tế của Nhà nước 56

Phần hai

CÔNG DÂN VỚI CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Bài 8. Chủ nghĩa xã hội 67

Bài 9. Nhà nước xã hội chủ nghĩa 73

Bài 10. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa 81

Bài 11. Chính sách dân số và giải quyết việc làm 90

Bài 12. Chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường 95

Bài 13. Chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá 101

Bài 14. Chính sách quốc phòng và an ninh 110

Bài 15. Chính sách đối ngoại 114

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **PHẠM QUỲNH – NGUYỄN VĂN LUỸ**
Biên tập tái bản : **VŨ THỊ LAN ANH**
Biên tập kĩ thuật : **NGUYỄN KIM TOÀN – TRẦN THANH HẰNG**
Trình bày bìa : **MẠNH DỨA**
Sửa bản in : **VŨ THỊ LAN ANH**
Chế bản : **CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC**

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 11

Mã số : CH117T1

In ..... cuốn, khổ 17 × 24 cm.
In tại :
Giấy phép xuất bản số: 01–2011/CXB/150–1235/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2011.